

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM

2 0 2 3

LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ

Nguyễn Quốc Việt



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

VEPR



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG TRÌNH
HỘI THẢO CÔNG BỐ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2023
LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ

Thời gian: 8h30, thứ Năm, ngày 22 tháng 6 năm 2023

Địa điểm: Khách sạn Pan Pacific, số 1, Thanh Niên, Ba Đình, Hà Nội

08:00 – 08:30	Đăng ký đại biểu
08:30 – 08:40	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08:40 – 09:00	Phát biểu khai mạc
09:00 – 09:10	Tặng sách & Chụp ảnh lưu niệm
09:10 – 10:00	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2023 <i>TS. Nguyễn Quốc Việt</i> , Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN; <i>TS. Nguyễn Tú Anh</i> , Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương; <i>TS. Nguyễn Đình Hoan</i> , Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); <i>TS. Trần Thị Mai Thành</i> , Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
10:00 – 10:15	Tiệc trà
10:15 – 10:55	Nhận xét của chuyên gia phản biện - <i>TS. Nguyễn Quang Vinh</i> , Phó Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) - <i>TS. Nguyễn Đình Cung</i> , Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) - <i>TS. Cấn Văn Lực</i> , Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV kiêm Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV - <i>TS. Nguyễn Thị Xuân Thuý</i> , Tổ chức Hợp tác Quốc tế GIZ
10:55 – 11:55	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với chuyên gia phản biện và các đại biểu tham dự. Điều hành phiên thảo luận: <i>PGS.TS. Nguyễn Anh Thu</i> , Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
11:55 – 12:00	Phát biểu tổng kết của đại diện Lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN Bế mạc Hội thảo



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Vietnam

BÁO CÁO TÓM TẮT

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2023:
LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ**

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	2
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023	3
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023.	6
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH NHẪM PHỤC HỒI NHANH VÀ BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ HẬU COVID-19.....	10
CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY.....	15
CHƯƠNG 5: THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: HƯỚNG TỚI TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ GIẢM SỐC CHO NỀN KINH TẾ.....	24
CHƯƠNG 6: TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2023 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	29

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
HTX	Hợp tác xã
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PMI	Chỉ số quản lý thu mua
SXKD	Sản xuất kinh doanh

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023

1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Sự kiện xung đột Nga- Ukraine xảy ra ngày 24-2-2022 trở thành một bước ngoặt quan trọng đảo lộn tiến trình phục hồi kinh tế thế giới hậu Covid-19, góp phần đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước phương Tây và Mỹ sụt giảm đáng kể và lạm phát leo thang, nghèo đói và mất an ninh lương thực gia tăng, phi toàn cầu hóa và suy thoái môi trường. Trong Bản cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) tháng 1/2023, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo xu hướng tăng trưởng toàn cầu giảm tốc từ 6,2% năm 2021 xuống 3,4% năm 2022 và 2,9% năm 2023. Hầu hết các dự báo khác cũng rất bi quan cho triển vọng tăng trưởng toàn cầu 2023 khi các nền kinh tế đều vẫn đối mặt với các cơn gió ngược từ năm 2022, nguy cơ suy thoái kinh tế và bất ổn tài chính lên cao.

Biến đổi khí hậu cũng có nhiều tác động tới kinh tế toàn cầu trong năm 2022 với hàng loạt hiện tượng như hiệu ứng nhà kính; hạn hán và cháy rừng; lũ lụt. Biến đổi khí hậu đã và đang có tác động lớn đến kinh tế thế giới, và dự kiến sẽ tiếp tục gia tăng vào năm 2022 và trong tương lai như tăng chi phí và rủi ro do thiên tai; ảnh hưởng đến nguồn cung và giá cả; thay đổi trong lĩnh vực đầu tư và tài chính; tác động đến thương mại quốc tế. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu có thể tác động đến mô hình thương mại quốc tế; và mang lại các cơ hội kinh doanh mới.

Năm 2022 đã chứng kiến sự chao đảo của thị trường năng lượng toàn cầu, khi nguồn cung bị gián đoạn và giá cả tăng lên ở mức kỷ lục. Hậu quả của việc này là sự gia tăng lạm phát và suy thoái kinh tế xảy ra ở nhiều nước trên thế giới. Trong khi đó, giá khí đốt tự nhiên của châu Âu và giá xăng có thể tăng gấp đến 4 lần. Tình trạng giá năng lượng leo thang cùng áp lực lạm phát khi chỉ số giá CPI tăng vọt đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân và đẩy nền kinh tế của nhiều quốc gia vào suy thoái.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, khủng hoảng địa chính trị và suy thoái kinh tế toàn cầu, thị trường an ninh lương thực dự kiến vẫn sẽ đối mặt với những thách thức vào năm 2023. Năm 2022 đã chứng kiến sự tăng nhanh của giá lương thực và tình trạng thiếu nguồn cung. Theo báo cáo của Tổ chức Lương thực Thế giới (WFP), các quốc gia đang gặp cuộc khủng hoảng lương thực “với quy mô chưa từng có, lớn nhất trong lịch sử hiện đại”

1.2. Tổng quan kinh tế thế giới 2022

Thương mại và đầu tư toàn cầu

Sự suy giảm nhu cầu toàn cầu đã áp lực lên thương mại toàn cầu. Dự kiến tăng trưởng thương mại sẽ chậm lại, đặc biệt là ở các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển. Chuỗi cung ứng đang trở lại mức trung bình, và lo ngại về an ninh và chủ nghĩa bảo hộ thương mại cũng đang tác động tiêu cực.

Cuộc chạy đua lãi suất trên nền lạm phát cao, đặc biệt tăng giá lương thực và năng lượng, bất ổn tài chính và áp lực nợ đã làm giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2022. Số lượng dự án FDI và các giao dịch M&A giảm mạnh, đặc biệt tại Mỹ và các thị trường châu Âu. Một số nước như Ấn Độ và Brazil vẫn có tăng trưởng trong lĩnh vực đầu tư xanh mới, trong khi các nước ASEAN ghi nhận sự suy giảm đáng kể trong giao dịch M&A xuyên biên giới.

Năm 2022, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tập trung chủ yếu vào các dự án xanh, đặc biệt là sản xuất chip để giải quyết thiếu hụt toàn cầu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Ngoài ra, các dự án liên quan đến năng lượng tái tạo cũng nhận được sự quan tâm.

Thị trường tài chính toàn cầu

Thị trường tài chính toàn cầu đang chịu áp lực thắt chặt chính sách tiền tệ, với biến động gia tăng trên thị trường trái phiếu chính phủ và lãi suất tăng cao. Đồng đô la Mỹ tăng giá so với nhiều đồng tiền khác, trong khi các nền kinh tế mới nổi mất giá so với đồng đô la Mỹ. Điều kiện tài chính cũng đang trở nên khó khăn đối với doanh nghiệp và hộ gia đình. Tình hình thị trường lao động có sự chậm lại trong tăng trưởng việc làm và tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng cao. Tuy nhiên, tăng lương và tăng chi phí lao động không theo kịp lạm phát, trong khi sản lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động gặp khó khăn trong việc phục hồi sau đại dịch.

Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn 2022

Sau giai đoạn bùng nổ của năm 2021 chủ yếu nhờ có các chính sách mở cửa sau đại dịch COVID-19 cùng với các gói kích cầu kinh tế thì đến năm 2022 nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc tăng trưởng chậm lại. Trong đó, Mỹ giảm tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 2,1% so với mức 5,9% của năm 2021 phản ánh sự suy giảm trong xuất khẩu, chi tiêu tiêu dùng, đầu tư cố định và trong chi tiêu của chính quyền. Nền kinh tế Trung Quốc năm 2022 tăng trưởng 3% thấp hơn rất nhiều so với kỳ vọng mục tiêu 5.5%. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc dường như không mấy khả quan khi tín dụng và các khoản vay mới đã suy yếu do người tiêu dùng và doanh nghiệp hạn chế vay mượn, xu hướng tiết kiệm hơn từ các hộ gia đình, trong khi khối sản xuất phải đối mặt với nhu cầu giảm và lợi nhuận đi lùi.

Ở góc độ tích cực hơn một chút, mặc dù bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất lợi, một số nền kinh tế như EU, Nhật Bản, ASEAN vẫn đạt mức tăng trưởng cao hơn dự báo. Trong đó, EU vẫn đạt được mức tăng trưởng 3,3% vào năm 2022, cao hơn mức dự báo là 2,7% trước đó. Các quốc gia trong khu vực ASEAN như Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan đều phục hồi tăng trưởng so với năm 2021 lần lượt đạt 8,7%; 5,31%; 7,6%; 2,6%. Riêng chỉ có Singapore có dấu hiệu chậm lại khi tốc độ tăng trưởng năm 2022 chỉ đạt 3.6%, giảm từ mức 8.9% của năm 2021 do sự giảm sút trong lĩnh vực sản xuất.

Năm 2022, các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản đối mặt với mức lạm phát tăng cao, nền kinh tế Mỹ ghi nhận mức lạm phát cao kỷ lục trong vòng 40 năm qua. Tỷ lệ thất nghiệp tại các khu vực và nền kinh tế lớn trên thế giới năm 2022 đều giảm so với năm 2021.

1.3. Triển vọng tăng trưởng toàn cầu 2023.

Mặc dù đã có những dấu hiệu tích cực, bao gồm sự phục hồi kinh tế của một số quốc gia và vùng lãnh thổ đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, cùng với sự gia tăng đầu tư và sản xuất trong một số ngành công nghiệp, tuy nhiên năm 2023 sẽ tiếp tục là một năm có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn so với các năm trước đó do những biến động chính trị, những rủi ro thương mại và tài chính, cũng như sự không ổn định của nền kinh tế toàn cầu. Một số rủi ro, thách thức mà kinh tế toàn cầu năm 2023 sẽ phải đối mặt bao gồm: Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại đa phần các quốc gia có thể rơi vào suy thoái, thắt chặt chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục gây căng thẳng thanh khoản và đầu tư lạm phát mặc dù giảm so với đỉnh nhưng vẫn duy trì ở mức cao khiến dư địa chính sách càng eo hẹp, tăng lãi suất điều hành kéo theo khủng hoảng nợ và rủi ro tài chính, xung đột địa chính trị trên thế giới tiếp tục căng thẳng kéo theo các đợt cấm vận và trả đũa có thể tiếp tục gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, biến đổi khí hậu cực đoan và các bệnh dịch tiếp tục là mối quan tâm đến tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023.

2.1. Tổng quan Kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Kinh tế Việt Nam năm 2022, như trong nhiều báo cáo của các cơ quan bộ ngành, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, vừa giữ được ổn định vĩ mô, vừa đạt được mục tiêu tăng trưởng. GDP của Việt Nam tăng 8,02%, cao hơn mục tiêu tăng trưởng chính thức và nhanh nhất kể từ năm 1997, trong đó một số ngành vẫn duy trì tăng trưởng cao và ổn định như ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống, thì có một số ngành có xu hướng tăng trưởng chậm, thậm chí tăng trưởng âm do phải đối mặt với những khó khăn khi đơn hàng sụt giảm, chi phí đầu. Khu vực dịch vụ phục hồi và tăng trưởng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022.

Dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế năm 2022 cũng như những nỗ lực nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi tăng trưởng trong những tháng đầu 2023, song nền kinh tế đã và đang bộc lộ những thách thức và vấn đề nội tại. Khu vực công nghiệp và xây dựng luôn được coi là động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, lại giảm tốc mạnh mẽ từ quý III.2022 đặc biệt lại rơi vào một số ngành công nghiệp và vùng công nghiệp trọng điểm trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Sang đến năm 2023, tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số IIP ước tính giảm 2% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số PMI mặc dù đã tăng lên 51,2 (tháng 2), tuy nhiên lại tiếp tục suy giảm trong những tháng tiếp theo và tụt xa so với mức trung bình 50 điểm, phản ánh khả năng tăng trưởng sản xuất của Việt Nam trong nửa đầu năm 2023 không mấy khả quan.

Lạm phát ở Việt Nam vẫn ở mức cao mặc dù đã hạ nhiệt do áp lực từ lạm phát toàn cầu và giá nguyên liệu đầu vào tăng. Tuy nhiên, CPI năm 2022 chỉ tăng 3,15% và lạm phát cơ bản tăng 2,59%, thấp hơn mức CPI chung. Bước sang 5 tháng đầu năm 2023 tính chung bình quân, CPI tăng 3,55% so với cùng kỳ năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 4.54% chính là ản số cho việc điều hành ổn định vĩ mô của Việt Nam trong thời gian còn lại của năm 2023. Cùng với đó, tỷ giá tại Việt Nam đã có nhiều biến động mạnh từ cuối quý 3 năm 2022, đỉnh điểm là tháng 11/2022. Các doanh nghiệp nhập khẩu mở rộng dự trữ ngoại hối USD phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong tương lai, trong khi đó các doanh nghiệp xuất khẩu tăng cường găm giữ ngoại tệ để chờ đợi cơ hội bán với giá cao hơn. Dự trữ ngoại hối của Nhà

nước cũng có dấu hiệu sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, tỷ giá giữa đồng USD và VND đầu năm 2023 đã ổn định trở lại do Fed giảm tốc độ gia tăng lãi suất và lạm phát tại Mỹ giảm bền vững, khiến đồng USD giảm giá mạnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ở phía tổng cầu, năm 2022, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đã có sự gia tăng lần đầu tiên cán mốc hơn 700 tỷ đô, tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối tăng cao so với năm 2021. Trong đó, tiêu dùng cuối cùng năm 2022 tăng 7,18% so với năm 2021— rất cao so với mức tăng trưởng 2.1% đạt được trong năm 2021; tích lũy tài sản tăng 5,75% - cao hơn mức tăng trưởng 4.0% của năm 2021; trong khi xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 4,86% so với mức tăng trưởng 14.01% của năm 2021; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%, so với mức tăng trưởng 16,2% trong năm 2021. Tuy nhiên, trong 5 tháng đầu năm 2023, điểm sáng của nền kinh tế lại đến từ giải vốn đầu tư công và doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng cá nhân khi tốc độ giải ngân đầu tư công tăng 18% so với cùng kỳ; tổng mức bán lẻ vẫn tăng 12,6% so với cùng kỳ 2022. Trong khi đó, khu vực sản xuất trong nước, nhất là sản xuất công nghiệp đang bị thu hẹp, tính chung 5 tháng đầu năm kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục giảm 13.95% so với cùng kỳ.

Trong năm 2022, với áp lực lạm phát toàn cầu, NHNN hai lần tăng lãi suất vào tháng 9 và tháng 10 năm 2022, khiến mặt bằng lãi suất cho vay, lãi suất huy động bình quân tại các NHTM tính tới tháng 12/2022 đều tăng mạnh, gây áp lực thanh khoản. Bước sang năm 2023, NHNN đã quyết định hạ lãi suất điều hành vào tháng 05 năm 2023 và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, nên thanh khoản hệ thống được đảm bảo và hạ nhiệt lãi suất. Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2022 ghi nhận mức giảm lớn bất chấp kết quả tăng trưởng kinh tế tích cực. Chỉ số VN-Index giảm về mức 1007.9 điểm ngày 30/12/2022, sau đó tới tận tháng 05/2023, thị trường giằng co quanh mức 1050 điểm. Thị trường trái phiếu trong năm 2022 tăng trưởng 19.5% so với năm 2021 nhờ gia tăng phát hành trái phiếu kho bạc và trái phiếu có bảo lãnh chính phủ nhưng thị trường trái phiếu doanh nghiệp nói riêng lại giảm 64.4% so với năm 2021. Khối lượng TPDN đáo hạn trong năm 2023 và 2024 ước tính khoảng 790.000 tỷ đồng, có thể kéo theo nhu cầu phát hành để đảm bảo với nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trên thị trường hiện nay. Như vậy, việc đồng loạt thắt chặt các chính sách, tăng cường thanh kiểm tra ở thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường chứng khoán cũng như việc tăng lãi suất huy động và lãi suất điều hành vào nửa cuối năm 2022 đã khiến dòng tiền cũng như nhu cầu vốn quay trở lại với kênh tín dụng và hệ thống ngân hàng, gây áp lực lên lãi suất và thanh khoản. Tuy vậy, lãi suất cho vay tăng

cao vừa khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận với nguồn vốn vừa bào mòn năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Tuy kinh tế đối ngoại có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng giai đoạn trước và trong COVID-19, nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề về chất lượng tăng trưởng, đặc biệt là sự đóng góp, tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị sản xuất còn hạn chế. Trước hết là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mặc dù có sự tăng trưởng tích cực trong thời gian qua, song khối DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn là lực lượng chủ yếu đóng góp đến hơn 70% vào kết quả xuất khẩu. Lợi thế cạnh tranh trong sản xuất và thương mại quốc tế của Việt Nam nói chung vẫn dựa trên lợi thế về giá cả là chính, nhờ các chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế và lợi thế truyền thống về giá nhân công trong lĩnh vực sản xuất gia công - lắp ráp duy trì ở mức thấp, chứ không phải dựa vào việc nâng cao giá trị của chuỗi sản xuất, nhất là giá trị gia tăng từ khâu phân sản xuất trong nước. Đặc biệt, lợi thế so sánh trên của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu có nguy cơ bị tụt hậu, trong bối cảnh áp lực cạnh tranh quốc tế trong việc tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng khốc liệt.

2.2. Tác động của Lãi suất neo cao và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 và đầu năm 2023

Kinh tế Việt Nam đã gặp phải nhiều khó khăn, bao gồm sự trầm lắng của thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp, cùng với sự suy giảm mạnh của hoạt động xuất khẩu trong quý 4/2022. Mức lãi suất cho vay tăng cao từ tháng 7/2022 và vẫn tiếp tục neo cao cho đến tháng 2/2023, điều này đã làm suy yếu năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Chi phí lãi vay đã chiếm tỷ lệ lớn trong GDP của Việt Nam trong năm 2022, với môi trường lãi suất cao đã ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và cũng ảnh hưởng đến nhu cầu khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp. Tốc độ tăng tín dụng và huy động vốn giảm mạnh trong 3 tháng đầu năm 2023, do cầu yếu và lãi suất vẫn cao. Huy động vốn của khu vực các tổ chức kinh tế giảm mạnh và tốc độ huy động vốn của ngành ngân hàng cũng thấp hơn rất nhiều so với tốc độ bình quân trong 10 năm trở lại đây. Tiền gửi khu vực dân cư tăng mạnh, cho thấy sự tăng lên của cảm nhận rủi ro đầu tư, làm giảm nhu cầu thành lập doanh nghiệp.

Năm 2022 chứng kiến sự phục hồi từ cả 3 khu vực kinh tế, trong đó khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 110,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới. Tuy nhiên, trong

5 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp gia nhập thị trường (gồm số thành lập mới và quay lại hoạt động) trong 5 tháng đầu năm là 95000; trung bình mỗi tháng khoảng 19000; giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, số doanh nghiệp rút khỏi thị trường trong cùng thời gian là 88000, trung bình mỗi tháng 17600 doanh nghiệp; tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, số rút khỏi thị trường gần bằng 93% số gia nhập thị trường; một tỷ lệ rút khỏi thị trường cao chưa từng có. Đứng trước những khó khăn và rủi ro mà nền kinh tế phải đối mặt có thể kéo dài, khó có thể đạt được đà tăng của số lượng doanh nghiệp thành lập mới. Cùng với đó, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm tháng đầu năm 2023 là 1393,7 nghìn tỷ đồng, giảm 43% so với cùng kỳ năm 2022 trong đó, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập trong 5 tháng đầu năm đạt 568,7 nghìn tỷ đồng, giảm 25,3% so với cùng kỳ năm 2022. Điều đó phần nào chứng tỏ nhu cầu vốn của khu vực doanh nghiệp đang xuống rất thấp; mặc dù ngân hàng nhà nước liên tục giảm lãi suất điều hành..

Huy động vốn khu vực Tổ chức kinh tế giảm trong khi tín dụng tăng chậm phản ánh tình trạng thanh khoản khó khăn của các doanh nghiệp; những doanh nghiệp tốt có dư thừa thanh khoản đã phải rút tiền gửi về để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của bản thân. Bên cạnh đó, một phần của tiền gửi tổ chức kinh tế giảm là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu có xu hướng chuyển tiền nhàn rỗi ra bên ngoài để hưởng lãi suất tiền đô la đang cao, trong khi lãi suất tiền đô tại Việt Nam vẫn duy trì chính sách 0%

Môi trường lãi suất cao đang là yếu tố rủi ro lớn đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó từ năm 2011-2020 Việt Nam chủ yếu là thặng dư cán cân vãng lai, tức là Việt Nam là nước xuất khẩu vốn. Trong 2 năm 2021 và 2022 do phải chi phí cho nhập khẩu thuốc và thiết bị phòng chống dịch Covid và chi phí vận tải tăng vọt nên cán cân vãng lai trở nên bị âm nhưng về xu hướng dài hạn thì Việt Nam sẽ vẫn thặng dư cán cân vãng lai và vẫn là nước xuất khẩu vốn. Như vậy Việt Nam hoàn toàn có dư địa để giảm lãi suất khi ở vị thế một nước xuất khẩu vốn.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH NHẪM PHỤC HỒI NHANH VÀ BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ HẬU COVID-19

1. Tổng quan về các nghiên cứu đánh giá tác động của chương trình, chính sách hỗ trợ ở một số nước ứng phó với đại dịch Covid-19 và những kết quả ban đầu

- Đại dịch Covid-19 đã gây ra cú sốc lớn đối với kinh tế thế giới, các chính phủ phải đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ để ứng phó, điều này yêu cầu phải chi tiêu nguồn tài chính lớn.

- Nghiên cứu của Xavier Cirera (2021)¹ cho thấy các chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, hỗ trợ tài chính (fiscal stimulus) của các nước phát triển đã lên tới 10% GDP hoặc hơn, trong đó 40% là hỗ trợ cho doanh nghiệp, ở các nước đang phát triển do tài chính hạn hẹp nên tài chính dành cho các chương trình hỗ trợ chỉ khoảng từ 1-3% GDP trong đó khoảng 25% là hỗ trợ doanh nghiệp.

- Nghiên cứu của IMF (2023)² cho thấy để đối phó với Đại dịch các quốc gia đều đã có nhưng chương trình hỗ trợ, tuy nhiên đến năm 2022, 2/3 các quốc gia đã sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt trước bối cảnh lạm phát tăng, các biện pháp chi tiêu đối phó với đại dịch hết hiệu lực.

- Pragnan Deb³ (2021) dựa trên số liệu từ 52 nước, nghiên cứu đã có các đánh giá định lượng về hiệu quả của chính sách tài khóa, theo đó các biện pháp khẩn cấp như cho vay doanh nghiệp và hộ gia đình, bảo lãnh và bổ sung vốn cho các doanh nghiệp không có cơ hội vay (không đáp ứng được tiêu chuẩn trong điều kiện bình thường) hiệu quả hơn trong thúc đẩy kinh tế trong suốt thời kỳ giãn cách xã hội và chịu cú sốc từ bên cung. Trong khi các biện pháp hỗ trợ cầu gồm giảm thuế hay giãn, hoãn các khoản phải nộp, trợ cấp tiền mặt ít có ý nghĩa.

2. Những ảnh hưởng từ đại dịch đến nền kinh tế và doanh nghiệp

- Đại dịch đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng GDP đã chậm đáng kể còn 2,91% (2020), 2,58% (2021), và phục hồi tăng 8,02% năm 2022 (mức

¹ Xavier Cirera (2021) Policies to Support Businesses through the COVID-19 Shock: A Firm Level Perspective

² IMF (2023) Fiscal monitor: On the path to policy normalization

³ Pragnan Deb và những người khác (2021) The Effects of Fiscal Measures During COVID-19

tăng cao nhưng trên nền tảng thấp của 2 năm trước). GDP Việt Nam đã mất 160.000 tỷ đồng vào năm 2020 và 346.000 tỷ đồng năm 2021 do Đại dịch, tổng cộng hai năm qua, thiệt hại khoảng 507.000 tỷ đồng (tính theo giá năm 2010), còn theo giá hiện hành lên tới 847.000 tỷ đồng, tương đương 37 tỷ USD⁴

- Tiêu dùng trong nước và doanh số bán lẻ giảm trong 3 tháng liên tiếp trong năm 2020, bắt đầu giảm trong tháng 3/2020 (giảm 0,8% so với cùng kỳ), giảm mạnh trong tháng 4/2020 (giảm 26%), tháng 5/2020 (giảm 4,8%). Và trong năm 2021 diễn ra thời kỳ suy yếu nghiêm trọng của động lực tăng trưởng này khi các số liệu cho thấy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm từ tháng 5 đến hết tháng 11/2021⁵, trong đó 5 tháng giảm ở mức 2 con số so với cùng kỳ.

- Đầu tư nước ngoài bị giảm sút do tâm lý của các nhà đầu tư và sự e ngại về các biện pháp phong tỏa nhà máy, đình trệ sản xuất, hạn chế đi lại của, đứt gãy chuỗi cung ứng của các dự án đang hoạt động, có những thời điểm các nhà đầu tư nước ngoài lo lắng về khả năng dịch chuyển đầu tư khỏi Việt Nam nếu dịch bệnh không sớm được kiểm soát.

- Số lao động có việc làm giảm mạnh trong hai năm 2020 và 2021.

- Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ, trong đó ngành dịch vụ vận tải, kho bãi tăng và dịch vụ lưu trú, ăn uống trong 2 năm 2020, 2021

- Phần lớn các doanh nghiệp đều cho rằng doanh thu giảm mạnh trên 40%, gặp khó khăn cả nguồn cung nguyên liệu và khâu tiêu thụ, chi phí tài chính và hoạt động gia tăng trên đơn vị sản phẩm, buộc phải cắt giảm lao động. Dịch Covid-19 không chỉ tác động đến doanh nghiệp nhỏ và vừa mà còn cả các tập đoàn, tổng công ty lớn của nhà nước.

3. Chương trình hỗ trợ và kết quả thực hiện

Đề ứng phó với đại dịch, Việt Nam đã đưa ra các chương trình hỗ trợ những đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch ngay đầu năm 2020, các chính sách này có thể chia ra làm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1 là những biện pháp hỗ trợ mang tính cấp thiết, phục vụ công tác y tế, an sinh và hỗ trợ khẩn cấp cho người lao động, doanh nghiệp nhằm duy trì hoạt động, hạn

⁴ <https://vnexpress.net/ong-nguyen-thanh-phong-nen-kinh-te-thiet-hai-37-ty-usd-vi-covid-19-4398704.html>

⁵ T5: -1%; T6:-6.6%; T7:-19.8%; T8:-33.7%; T9:-28.4%; T10:-19,5%; T11:-12,2%

ché việc sa thải nhân công. Tiếp đó, khi Dịch bệnh bắt đầu lan nhanh, các ngành sản xuất bị ảnh hưởng nghiêm trọng, Chính phủ tiếp tục ban hành chính sách mở rộng hỗ trợ cho nhiều đối tượng, thực hiện đa dạng các chính sách để bảo đảm nguồn lực thực hiện hỗ trợ; chi phí được trừ với khoản chi ủng hộ hoạt động phòng, chống dịch COVID-19; gia hạn nộp, giảm tiền thuê đất; gia hạn thời gian nộp thuế; giảm thuế xuất nhập khẩu; kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp; miễn, giảm thuế; giảm thuế bảo vệ môi trường; miễn giảm phí, lệ phí; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với chính sách tiền tệ, ngân hàng Nhà nước đã liên tiếp hạ lãi suất để hỗ trợ các Ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay doanh nghiệp; triển khai thực hiện cho vay ưu đãi đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; ban hành chính sách tạo cơ sở pháp lý để các NHTM cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ nhằm tháo gỡ khó khăn về vay vốn cho khách hàng.

Giai đoạn 2, Quốc hội đã ban hành một Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế với mục tiêu phục hồi nhanh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng⁶, chương trình được thiết kế thực hiện trong hai năm 2022 và 2023. Mục tiêu của Chương trình là phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021-2025 (tăng trưởng GDP bình quân 6,5%-7%/năm, kiểm soát được chi tiêu nợ công, tỷ lệ thất nghiệp, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung và dài hạn).

Chính sách tài khóa được ban hành gồm chính sách miễn, giảm thuế là 64.000 tỷ đồng; Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách là 176.000 tỷ đồng cho các hạng mục: đầu tư hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, và bệnh viện cấp Trung ương; an sinh xã hội, lao động, việc làm; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; ban hành chính sách thực hiện hỗ trợ tiền nhà cho người lao động là 6.600 tỷ đồng, từ nguồn tiết kiệm chi NSNN 2021.

Chính sách tiền tệ, ngân hàng gồm điều chỉnh lãi suất; cơ cấu lại thời gian trả nợ; giảm các loại phí liên quan đến thanh toán, giao dịch, giảm lãi suất cho vay; tiếp tục tái cấp

⁶ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về Chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội

vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội.

3.1. Kết quả thực hiện giai đoạn 1

Chính sách tài khóa

- Chương trình, chính sách hỗ trợ đối phó với Dịch Covid-19 có quy mô lớn (so sánh với các gói hỗ trợ/kích cầu trước đây như đối phó với khủng hoảng tài chính trước đây), riêng thực hiện chính sách hỗ trợ tài khóa năm 2021 đã lên tới 269.464 tỷ đồng chiếm 3,18% GDP.

- Các giải pháp gồm gia hạn, miễn, giảm và gia hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất với tổng mức 129.000 tỷ đồng (2020); 145.000 tỷ đồng (2021); 233.000 tỷ đồng (2022). Các giải pháp miễn giảm thuế, phí, tiền thuê đất với quy mô lớn, phạm vi rộng đã giúp giảm nghĩa vụ đóng góp của doanh nghiệp, người dân góp phần hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh.

Chính sách tiền tệ

- Việc giảm lãi suất tạo điều kiện cho NHTM tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay để phục hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh và giảm thêm khoảng 0,8% năm 2021.

- Kể từ khi có dịch đến tháng 12/2021 các NHTM đã cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm, hạ lãi suất, cho vay mới với lãi suất thấp cho hàng triệu khách hàng bị ảnh hưởng^{7 8}.

3.2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2

Chính sách tài khóa

- Chương trình được Quốc hội ban hành tháng 11/1/2022, ngay sau đó Chính phủ đã ban hành Nghị quyết triển khai thực hiện vào 30/1/2022, nhưng đến tháng 9/2022 việc giao kế hoạch đầu tư vốn chỉ cho chính sách đầu tư phát triển mới được thực hiện (đợt 1 với số vốn 147.138 tỷ đồng chiếm 83,6%)⁹; tháng 3/2023 giao tiếp đợt 2 với số vốn 14.710,315 tỷ đồng (chiếm 8,4%).

⁷ (<https://bnews.vn/quyet-sach-manh-tu-ngan-hang/289744.html>)

⁸ <https://vtv.vn/kinh-te/co-cau-no-giu-nguyen-nhom-no-binh-oxy-tiep-suc-cho-doanh-nghiep-20230422053505062.htm>

⁹ Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội

- Trong quá trình thực hiện cũng có sự điều chỉnh linh hoạt giữa kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

- Chương trình hỗ trợ lãi suất cho vay 2% cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh thực hiện ở mức rất thấp chỉ đạt 0,8% so với kế hoạch.

- Chính sách hỗ trợ tiền nhà cho người lao động giải ngân đạt 57%, song đã hết thời gian thực hiện chính sách.

Chính sách tiền tệ

- Năm 2022 mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của NHTM chịu nhiều áp lực từ bối cảnh quốc tế và trong nước nên đã có xu hướng tăng (so với cuối năm 2021, lãi suất huy động tăng khoảng 0,25% và cho vay tăng khoảng 0,24%), mặt bằng lãi suất cao làm tăng chi phí sản xuất; đầu năm 2023 cơ bản mặt bằng lãi suất đã ổn định, lãi suất huy động khoảng 6,2% (giảm 0,3% so với cuối năm 2022), lãi suất cho vay bình quân ở mức 9.2% (giảm 0,7% so với cuối năm 2022).

- Ngân hàng chính sách xã hội đã giải ngân các chính sách tín dụng ưu đãi đến hết tháng 3/2023 đạt 16.400 tỷ đồng cho gần 332 nghìn đối tượng khách hàng vay vốn, đạt 42,7% tổng quy mô chính sách được Quốc hội giao (38.400 tỷ đồng). Trong đó chính sách cho vay giải quyết việc làm đã giải ngân 10.000 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch¹⁰.

¹⁰ https://thanhtrabtc.mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM275097

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thành lập: Tính lũy kế đến hết năm 2022, cả nước đã có 1.806.017 DN được thành lập (tính thêm 49.872 DN được thành lập trong 4 tháng đầu năm 2023, tổng số có 1.855.889 DN), trong đó: trong 12 năm của giai đoạn 2011-2022 đã có 1.300.659 DN được thành lập, chiếm tới 72,02% tổng số DN được thành lập, bình quân mỗi năm có 108.388 DN. So với giai đoạn 2001-2010 (bình quân tăng 18,20%/năm), tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp thành lập trong giai đoạn 2011-2022 thấp hơn nhiều, chỉ đạt 6,09%/năm (từ 77.548 DN năm 2011 lên 148.533 DN năm 2022). Điểm đáng lưu ý trong giai đoạn này là, sau khi đạt đỉnh tăng trưởng vào năm 2015 (tăng 26,61%), tăng trưởng số doanh nghiệp thành lập có xu hướng giảm tốc và đến năm 2020 bắt đầu sụt giảm (giảm 2,32% so với năm trước), thậm chí giảm mạnh trong năm 2021 do tác động của dịch Covid-19 (giảm 13,41% so với năm trước). Năm 2022, khi dịch bệnh dần được kiểm soát và nền kinh tế được phục hồi mạnh thì số doanh nghiệp thành lập mới hồi phục tăng trưởng dương, cụ thể tăng 27,13% so với năm 2021, so với năm 2020 và 2019 tương ứng tăng 10,07% và 7,52%. Trước khi dịch bùng phát (2011-2019), số doanh nghiệp thành lập bình quân tăng 7,48%/năm (cao hơn mức tăng cả giai đoạn 2011-2022), trong khi bình quân giai đoạn 2020-2022 chỉ tăng 4,92%/năm (thấp hơn tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2022).

Số doanh nghiệp đang hoạt động: liên tục tăng trưởng dương trong giai đoạn 2017-2022, nhưng có xu hướng giảm tốc do nhiều nguyên nhân, trong đó dễ thấy nhất là do sự tác động của dịch Covid-19. Số doanh nghiệp tăng từ 654.633 DN (năm 2017) lên 895.876 DN (năm 2022), bình quân tăng 6,48%/năm, trong đó: trước khi xuất hiện dịch Covid-19 (2017-2019) tăng trưởng 7,65%/năm, từ khi dịch xuất hiện (2020-2022) chỉ tăng 5,07%/năm. Dù giảm tốc, nhưng tăng trưởng bình doanh nghiệp hoạt động giai đoạn 2020-2022 vẫn cao hơn so với mức tăng bình quân số doanh nghiệp thành lập trong cùng giai đoạn (tăng 4,92%/năm). So với số doanh nghiệp thành lập tích lũy cùng thời kỳ, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động sống sót có xu hướng giảm dần, đến năm 2022 chỉ bằng 49,61%.

Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD: cũng liên tục tăng trưởng dương nhưng không ổn định trong giai đoạn 2011-2020, từ 324.691 DN lên 684.246 DN, bình quân tăng gần 8,64%/năm, trong đó: trước khi xuất hiện dịch Covid-19 (giai đoạn 2011-

2019) đạt mức tăng trưởng 9,45%/năm; nhưng khi dịch xuất hiện (vào 2020), chỉ tăng 2,36%. So với số doanh nghiệp thành lập tích lũy cùng thời kỳ, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD sống sót cũng có xu hướng giảm dần, từ 55,7% năm 2011 chỉ còn 44,41% vào năm 2020. Số doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI có mức tăng trưởng bình quân khá trong giai đoạn 2011-2020, cao hơn mức tăng trưởng chung (tăng 8,64%/năm), lần lượt tăng 8,67%/năm (từ 312.416 DN lên 660.055 DN) và 10,56%/năm (từ 9.010 DN lên 22.242 DN); trong khi, số lượng DNNN giảm bình quân khoảng 5,5%/năm trong cùng thời kỳ (từ 3.265 DN xuống còn 1963 DN). Sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp về cơ bản bởi sự dẫn dắt của khu vực ngoài Nhà nước, điều này phù hợp với mục tiêu, chính sách phát triển doanh nghiệp của Việt Nam. So với bình quân nửa đầu giai đoạn (2011-2015), số doanh nghiệp ở các quy mô bình quân giai đoạn 2016-2020 đều có xu hướng tăng lên, tuy nhiên, chỉ doanh nghiệp siêu nhỏ có tỷ trọng ngày càng tăng lên (từ 63,48% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 69,94% vào năm 2020, cao hơn năm 2019 với 67,17%).

Số lao động làm việc trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng chậm trong giai đoạn 2011-2020, bình quân tăng 3,39%/năm (từ 10.895.600 người lên 14.702.546 người). Trong đó: mức tăng số lao động trong doanh nghiệp FDI cao hơn nhiều so với mức tăng chung (đạt 7,98%/năm), trong khi trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng chậm hơn tốc độ tăng chung (chỉ đạt 2,86%/năm), còn trong DNNN giảm (bình quân giảm 5,45%/năm). Số lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 ở các quy mô doanh nghiệp đều tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: tăng cao nhất ở các doanh nghiệp siêu nhỏ, đứng sau lần lượt là ở doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và cuối cùng là doanh nghiệp nhỏ. Dịch Covid-19, khủng hoảng kinh tế tác động khiến lao động ở hầu hết quy mô doanh nghiệp đều sụt giảm, ngoại trừ số lao động ở doanh nghiệp vừa tăng lên dù trước đó đang giảm.

Vốn trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020 và nhanh hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, bình quân tăng 15,22%/năm, trong đó: vốn của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước (tăng 17,32%/năm) và FDI (tăng 17,57%/năm) tăng nhanh hơn mức tăng bình quân chung; tốc độ tăng vốn của DNNN thấp hơn (tăng 9,62%/năm). Tỷ trọng vốn giữa các loại hình doanh nghiệp đang có sự dịch chuyển từ các DNNN sang doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. So với bình quân giai đoạn 2011-2015, vốn trong doanh nghiệp siêu nhỏ bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng mạnh nhất trong các quy mô doanh nghiệp, đứng sau là vốn trong doanh nghiệp vừa, vốn trong doanh nghiệp lớn và cuối cùng là trong doanh nghiệp nhỏ. Đối với

doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ trọng vốn có xu hướng tăng lên tương đối rõ ràng (bình quân giai đoạn 2011-2015 chỉ chiếm 8,66% đến năm 2020 tăng lên 12,86%), trong khi, tỷ trọng vốn của doanh nghiệp vừa tăng không đáng kể, thì của doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn có xu hướng giảm dần, tương ứng giảm từ 14,27% của bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 11,54% và từ 69,85% xuống còn 68,15%.

Doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020 và nhanh hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, bình quân tăng 11,47%/năm, trong đó: tốc độ tăng doanh thu của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước (tăng 12,26%/năm) và của doanh nghiệp FDI (tăng 16,69%/năm) tăng nhanh hơn tốc độ tăng bình quân chung; tốc độ tăng doanh thu của DNNN thấp hơn tốc độ tăng chung (tăng 2,74%/năm). Cơ cấu doanh thu đang có sự dịch chuyển từ các DNNN sang doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. Doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2020 ở các quy mô doanh nghiệp đều tăng khá so với bình quân giai đoạn 2011-2020, trong đó: doanh thu bình quân của doanh nghiệp lớn tăng mạnh nhất, đứng sau lần lượt là của doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ và cuối cùng là doanh nghiệp nhỏ. Doanh thu tập trung chủ yếu trong các doanh nghiệp lớn và có xu hướng ngày càng gia tăng, từ 68,77% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 73,92% vào năm 2020, đứng sau là ở các doanh nghiệp nhỏ nhưng có xu hướng giảm, từ 18,54% xuống 13,71%, tỷ trọng doanh thu trong các doanh nghiệp vừa không có biến động lớn, trong khi ở các doanh nghiệp siêu nhỏ có xu hướng ngày càng giảm.

Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD¹¹ dường như không được cải thiện trong cả giai đoạn 2011-2020 khi mức bình quân giữa hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 là không đổi (đều là 15,5 lần). Tuy nhiên, xét riêng trong giai đoạn 2016-2020, hiệu suất sử dụng lao động có xu hướng tăng lên theo năm, từ 14,7 lần (năm 2017) lên 16,5 lần (năm 2020); và dường như dịch Covid-19 cũng chưa để lại hậu quả đối với tiến trình cải thiện chỉ số này trong năm 2020, bởi tiếp tục tăng lên so với những năm trước đó (năm 2018 và 2019 lần lượt chỉ là 15,3 lần và 15,8).

¹¹ Thể hiện thông qua tỷ lệ doanh thu bình quân và thu nhập bình quân của người lao động

Năng lực sử dụng vốn của doanh nghiệp: thông qua phân tích chỉ số nợ¹², chỉ số quay vòng vốn¹³.

Chỉ số nợ của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2011-2020 chứng kiến việc các doanh nghiệp hoạt động dựa nhiều vào các khoản nợ (nợ nhà cung cấp, các khoản vay tài chính,...), thể hiện ở việc chỉ số này luôn lớn hơn giá trị kỳ vọng chuẩn và có xu hướng tăng lên, từ 2,17 lần mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 lên 2,5 lần vào năm 2017, sau đó giảm dần về mức 2,04 lần (năm 2020), thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (mức 2,17 lần). Tính chung trong cả giai đoạn, chỉ số nợ trong doanh nghiệp không những không có sự cải thiện và còn xấu đi, tăng từ 2,17 lần (giai đoạn 2011-2015) lên 2,18 lần (giai đoạn 2016-2020).

Chỉ số vòng quay vốn của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2011-2020 có xu hướng suy giảm, từ 0,7 lần của bình quân giai 2011-2015 xuống còn 0,64 lần của bình quân giai đoạn 2016-2020, phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp ngày càng giảm đi. Đây là thực tế đáng báo động đối với các doanh nghiệp, khi mà giai đoạn này chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về nguồn vốn của doanh nghiệp, nhưng hiệu quả sử dụng nguồn vốn lại giảm đi, dẫn đến tình trạng tăng trưởng nóng, không bền vững và lãng phí nguồn vốn đầu tư.

Năng lực sinh lợi của doanh nghiệp: thông qua phân tích chỉ số về doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS), tài sản (ROA) và trên vốn chủ sở hữu (ROE). *Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ* có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2020, từ 39,90% DN (bình quân giai đoạn 2011-2015) lên 46,98% DN (bình quân giai đoạn 2016-2020). Sau khi tăng cao vào năm 2016 (49,10% DN), tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ đã giảm xuống còn 41,47% DN vào năm 2020. Doanh nghiệp thua lỗ tăng trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá trong hai năm 2018 và 2019 là điều đáng suy ngẫm. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ tăng cao cũng góp phần khiến số doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể những năm gần đây ở mức cao. *Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)* phản ánh khả năng sinh lợi từ một đồng doanh thu có được. ROS của toàn bộ doanh nghiệp có xu hướng tăng lên, từ 3,69% bình quân giai đoạn 2011-2015

¹² Chỉ số nợ, một mặt phản ánh thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, mặt khác thể hiện năng lực tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp. Chỉ số này càng nhỏ, phản ánh sức khỏe tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là không vượt quá 1.

¹³ Chỉ số quay vòng vốn đánh giá khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để tạo doanh thu. Chỉ số này giúp cho doanh nghiệp thấy được một đồng vốn bỏ ra mang về bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số càng lớn, chứng tỏ việc sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

lên 3,75% bình quân giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, xét chi tiết từng năm, sau khi tăng từ 3,69% của giai đoạn 2011-2015 lên 4,085 và 4,25% vào hai năm 2016-2017, ROS của toàn bộ doanh nghiệp đã liên tiếp giảm trong hai năm 2018-2019, lần lượt chỉ còn 3,78% và 3,38%, năm 2020 có dấu hiệu tăng trở lại. *Hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA)* phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản. Trong giai đoạn 2011-2020, ROA của toàn bộ doanh nghiệp nhìn chung không được cải thiện, giảm từ 2,59% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 2,39% bình quân giai đoạn 2016-2020. Sau khi tăng từ 2,59% (của bình quân giai đoạn 2011-2015) lên cực đại vào năm 2017 (đạt 2,9%), ROA của các doanh nghiệp đã sụt giảm ba năm liên tiếp, đến năm 2020 chỉ là 2,06%, giảm so với năm 2019 và thấp hơn mức bình quân của cả giai đoạn 2011-2020. *Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)* phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. ROE của các doanh nghiệp Việt Nam liên tiếp sụt giảm kể từ sau năm 2018, đến năm 2020 chỉ là 6,28%, mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (đạt 8,2%). Tính cả giai đoạn 2011-2020, ROE sụt giảm về cuối giai đoạn, bình quân giai đoạn 2016-2020 chỉ là 7,62% (thấp hơn so với 8,2% của bình quân giai đoạn 2011-2015).

2. Đóng góp của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội

Hiện các doanh nghiệp Việt Nam đã đóng góp khoảng 60% GDP (trong đó: DNNN đóng góp hơn 29% GDP, doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 20% GDP, còn lại là đóng góp của doanh nghiệp ngoài nhà nước với khoảng 10% GDP); tạo việc làm cho hơn 14,7 triệu lao động, chiếm 27,43% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước (năm 2020); đóng góp ngày càng tăng vào ngân sách nhà nước (đến hết năm 2021, DNNN và doanh nghiệp FDI chiếm gần 29,22% tổng thu trong nước, trong đó DNNN là 12,56% và doanh nghiệp FDI chiếm 13,85% tổng thu trong nước).

Doanh nghiệp phát triển là yếu tố quyết định đến tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế: Dường như để đạt được một điểm phần trăm tăng trưởng của GDP, đòi hỏi số điểm phần trăm tăng trưởng cao hơn của doanh nghiệp (chẳng hạn, năm 2011 khi GDP tăng trưởng 6,41% thì số doanh nghiệp, vốn và doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD lần lượt tăng 15,30%, 25,66% và 37,58%; hay năm 2015, tương ứng là 6,99%-14,14%, 17,64% và 16,64%;...). Khi dịch Covid-19 bùng phát, hoạt động SXKD của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng và ngay lập tức GDP cũng giảm tốc. Năm 2020, khi số doanh nghiệp, vốn và doanh thu lần lượt chỉ tăng 2,36%, 12,25% và

4,0% thì GDP chỉ còn tăng 2,87%. Năm 2021, dù số liệu tăng trưởng của doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD chưa được công bố, nhưng thông qua mức tăng trưởng âm của các chỉ số về doanh nghiệp đăng ký thành lập cũng có thể lý giải được mức tăng 2,56% của nền kinh tế. Điều này được thể hiện rõ hơn trong năm 2022, khi các chỉ số tăng trưởng doanh nghiệp đăng ký thành lập có kết quả tích cực, thì GDP đã tăng 8,02%.

Vốn trong các doanh nghiệp bổ sung vào nền kinh tế tăng mạnh trong giai đoạn 2014-2022, bình quân tăng 21,12%/năm (trong đó: vốn đăng ký trong doanh nghiệp thành lập bình quân giai đoạn 2011-2022 tăng 12,58%/năm, vốn trong doanh nghiệp hoạt động tăng thêm tăng 23,25%/năm trong giai đoạn 2014-2022), cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân của vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong giai đoạn 2011-2022 (tăng 9,72%/năm). Hơn nữa, tỷ lệ vốn trong các doanh nghiệp đang hoạt động tăng thêm so với vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện cũng ngày càng tăng lên, thậm chí còn vượt vào năm 2020. Bình quân giai đoạn 2014-2022, vốn tăng thêm trong các doanh nghiệp hoạt động bằng khoảng 87,06% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện.

Trong cơ cấu nguồn thu NSNN, tỷ trọng thu từ nguồn khác đã giảm 2,88 điểm phần trăm trong giai đoạn 2011-2021, từ 60,1% xuống còn 57,22%, ngược lại, tỷ trọng thu NSNN từ DNNN, doanh nghiệp FDI và khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tăng lên. Trong đó, chủ yếu là nhờ sự tăng lên của khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, từ 11,71% lên 18,48% và của doanh nghiệp FDI, từ 10,68% lên 13,85%; trong khi tỷ trọng thu NSNN từ DNNN giảm, từ 17,51% xuống còn 10,45% tổng thu NSNN (dù rằng sau năm 2011 có thời điểm tăng).

Doanh nghiệp phát triển góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người lao động. Số lao động tăng gần 1,35 lần từ 10.895.600 lao động (năm 2011) lên 14.702.546 lao động (năm 2020), bình quân tăng 3,39%/năm, cao hơn mức tăng 2,25%/năm tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên và 0,009%/năm số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm của cả nước, điều này cho thấy tốc độ tạo việc làm trong các các doanh nghiệp nhanh hơn của lực lượng lao động và lao động có việc làm. Hơn nữa, lao động làm việc trong các doanh nghiệp cũng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng số lao động có việc làm, từ 21,56% (năm 2011) lên 27,43% (năm 2020), cho thấy vai trò của doanh nghiệp trong vấn đề giải quyết việc làm xã hội ngày càng tăng lên.

Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp không ngừng tăng lên, từ 56,4 triệu đồng năm 2011 lên 114,564 triệu đồng năm 2020, tăng hơn 2 lần, bình

quân tăng khoảng 8,19%/năm (trong đó: trong doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 8,85%/năm, doanh nghiệp FDI tăng 8,63%/năm và DNNN tăng 8,22%/năm). So với mức lương tối thiểu của Vùng I (vùng cao nhất), thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp luôn cao hơn 2 lần, tức là đa số các doanh nghiệp trả lương đều cao hơn mức lương tối thiểu.

Doanh nghiệp phát triển tác động đến chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế quốc dân và trong nội bộ mỗi ngành: Doanh nghiệp hoạt động trong các khu vực Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao và tăng lên trong giai đoạn 2017-2021, từ 98,48% lên 98,60%, ngược lại tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tương ứng giảm từ 1,52% xuống còn 1,40%. Doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động có kết quả SXKD trong khu vực Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ chiếm tỷ trọng cao và ổn định trong giai đoạn 2017-2020 với hơn 99% tổng doanh thu trong các doanh nghiệp, trong khi đó doanh thu trong các doanh nghiệp Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 1%. Tương ứng với sự dịch chuyển doanh nghiệp (số doanh nghiệp và doanh thu), cơ cấu nền kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp-Xây dựng và Dịch vụ, từ 74,66% năm 2017 lên 79,59% năm 2022; ngược lại, giảm tỷ trọng khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 15,34% xuống còn 11,88%.

3. Những khó khăn, thách thức trong phát triển doanh nghiệp hiện nay

Những khó khăn hàng đầu mà doanh nghiệp đang gặp phải là tiếp cận tín dụng có nhiều trở ngại, tình hình thị trường bị thu hẹp với khó khăn trong tìm kiếm khách hàng và tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 vẫn còn kéo dài. Một số khó khăn đáng chú ý khác bao gồm biến động thị trường, tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh, tuyển dụng nhân sự và tìm kiếm nhà cung cấp.

Khó khăn trong tiếp cận tín dụng: Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2022, đây là khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang gặp phải. Cụ thể, trong năm 2022 tiếp cận tín dụng đã trở thành vấn đề lớn nhất với khoảng 55,6% doanh nghiệp phản ánh, tăng liên tục từ con số 34,8% của năm 2019, 40,7% của năm 2020 và 46,9% của năm 2021. Rất đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Vào năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay từ các ngân hàng là 49,4%. Đến các năm 2018 và 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có tiếp cận tín dụng lần lượt là

45% và 43%. Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện, vẫn có 42,9% doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng chỉ còn 35,4% trong năm 2021. Đến năm 2022, tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay ngân hàng đã giảm đáng kể xuống con số 17,8%.

Khó khăn về thị trường: Tìm kiếm khách hàng là khó khăn lớn thứ hai của các doanh nghiệp, với tỷ lệ lựa chọn là 55,1%. Tình trạng này có thể thấy rõ qua sự suy giảm tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước có khách hàng chính ở cả thị trường trong nước và nước ngoài kể từ đại dịch Covid-19. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam lần lượt ở mức 17,2% và 9,6%. Năm 2022, những con số này chỉ lần lượt ở mức 7,4% và 3,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng ở nước ngoài năm 2022 cũng giảm so với trước dịch Covid-19: Năm 2019, có 10,9% DN cho biết xuất khẩu trực tiếp và 8,7% xuất khẩu gián tiếp qua bên thứ ba; những con số này đã giảm dần trong những năm sau đó; Năm 2022, chỉ còn 3,9% doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp và 2,6% DN cho biết có xuất khẩu gián tiếp. Dấu hiệu tương tự có thể quan sát thấy trên tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính đến từ khu vực tư nhân trong nước và khu vực nhà nước.

Tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực thủ tục hành chính chủ chốt: Bên cạnh vấn đề nêu trên, các doanh nghiệp cũng phản ánh khó khăn liên quan tới việc thực hiện các thủ tục hành chính. Có tới 71,7% DN đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”, cao đáng kể so với con số 57,4% của năm 2021. Năm lĩnh vực thủ tục hành chính phiền hà nhất theo cảm nhận của doanh nghiệp trong năm 2022 là thuế/phí (35%), đất đai/giải phóng mặt bằng (29%), bảo hiểm xã hội (20%), phòng cháy và xây dựng (13%).

Môi trường pháp lý vẫn còn thiếu tính ổn định và khả năng tiên liệu dẫn đến rủi ro gia tăng cho các doanh nghiệp: Việc giảm rủi ro pháp lý, tăng cường tính ổn định về mặt chính sách và môi trường pháp lý có ý nghĩa lớn trong việc thu hút đầu tư vào các dự án lớn, phát triển kinh tế tư nhân và tăng động lực để các doanh nghiệp kinh doanh bền vững hơn. Các doanh nghiệp, nhà đầu tư luôn mong muốn tính ổn định và khả năng dự đoán của môi trường pháp lý để giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động. Khảo sát năm 2022 của VCCI cho thấy vấn đề ổn định chính sách, pháp luật đang là thách thức đối với nhiều doanh nghiệp. Cụ thể, trong năm vừa qua tỷ lệ doanh nghiệp không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được sự thay đổi trong quy định pháp luật của trung ương lên tới 70,8%, trước đó năm 2021 và

2020 lần lượt là 68,8% và 67,4%. Điều này đã thể hiện rõ trong năm 2022 với những vấn đề liên quan tới trái phiếu, điều hành thị trường xăng dầu và một số chính sách khác. Việc chính quyền địa phương thực thi chính sách, pháp luật của Trung ương cũng đang là vấn đề lớn với nhiều doanh nghiệp. Năm 2022, 70,4% DN không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được việc thực thi của chính quyền các địa phương đối với chính sách, pháp luật của Trung ương, năm 2021 và 2020, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh vấn đề này là xung quanh mức 66%.

CHƯƠNG 5: THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: HƯỚNG TỚI TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ GIẢM SỐC CHO NỀN KINH TẾ

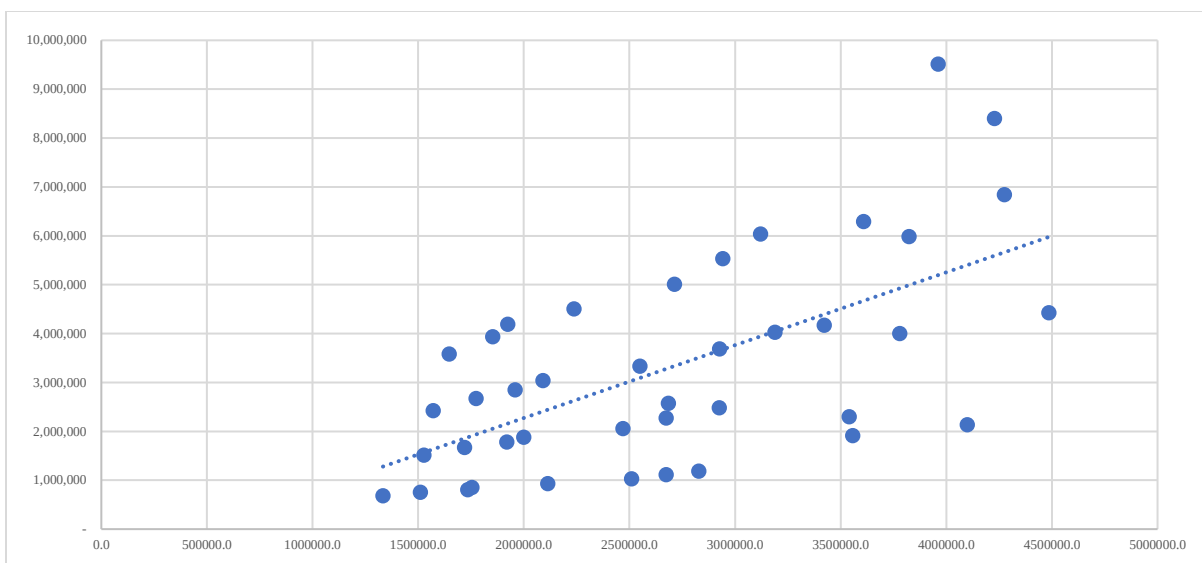
Khi tham gia thương mại quốc tế, Việt Nam đã phát huy được lợi thế về tài nguyên và nguồn lực lao động giá rẻ. Kết quả là tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động công nghệ thấp tăng nhanh. Đồng thời, thương mại đã trở thành động lực đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam ở cả chiều đa dạng hoá nguồn cung đầu vào và thị trường đầu ra cho sản phẩm.

Thế nhưng, những năm gần đây, nhiều đặc trưng về cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam có tín hiệu kém bền vững và dễ phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài. Việc nhìn nhận lại bức tranh thương mại hiện tại của Việt Nam là cần thiết.

Trên cơ sở nghiên cứu số liệu cập nhật nhất, báo cáo này làm rõ thực trạng công nghiệp hoá và lợi thế so sánh của nền kinh tế Việt Nam ở 02 khía cạnh: (i) hàm lượng công nghệ trong sản phẩm xuất, nhập khẩu và (ii) giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu và đối tác thương mại. Bên cạnh đó, báo cáo cũng góp phần trả lời câu hỏi: cơ cấu thương mại hiện tại có đang đóng góp tích cực cho sự phục hồi của nền kinh tế hay không? và có những điểm nghẽn nào khiến nền kinh tế chưa thực sự hưởng lợi từ tăng trưởng thương mại?

Số liệu mới nhất được biểu diễn ở Hình 1 cho thấy tổng kim ngạch thương mại và GDP của Việt Nam có tương quan dương mạnh mẽ trong giai đoạn 2013 – Q1/2023.

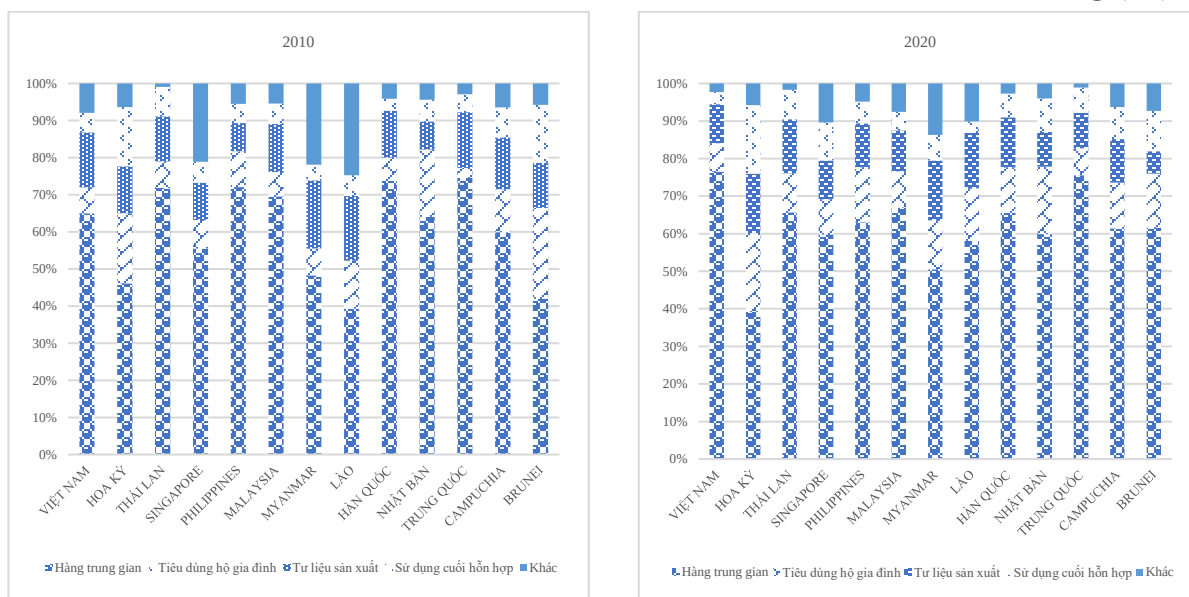
Hình 1: Tương quan giữa kim ngạch thương mại và GDP theo quý, giai đoạn 2013 – 2023 (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Tổng cục thống kê

Về cơ cấu xuất, nhập khẩu phân theo mục đích sử dụng, có thể thấy trong giai đoạn 2010 – 2020, Việt Nam có tỷ lệ nhập hàng trung gian phục vụ sản xuất và xuất khẩu hàng tiêu dùng cao hơn so với một số quốc gia khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và các quốc gia trong khối ASEAN. Xu hướng này cũng đặc biệt tương đồng với xu hướng ở Trung Quốc, dẫn đến câu hỏi rằng liệu Việt Nam có đang trở thành công xưởng của thế giới như trường hợp của Trung Quốc hay không?

Hình 2: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, theo mục đích sử dụng (%)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ số liệu của OECD.stat (2023)

Về trình độ công nghệ, một điểm sáng trong cơ cấu thương mại Việt Nam là các nhóm hàng “chế tạo công nghệ cao: điện tử và điện”; “chế tạo công nghệ trung bình: kỹ thuật” là những mặt hàng chiếm tỷ trọng đáng kể nhất được giao thương.

Về lợi thế cạnh tranh, tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam có sự khác biệt rất lớn so với sự đóng góp về giá trị gia tăng. Cụ thể, Việt Nam xuất khẩu nhiều sản phẩm điện tử, nhưng giá trị gia tăng nội địa gần như không có. Những mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao nhất chỉ gồm dầu thô, khí đốt, than đá, nông sản và một số mặt hàng quần áo và da giày.

Từ các khía cạnh trên, một số đặc trưng của xuất nhập khẩu Việt Nam có thể được khái quát như sau:

Nhập khẩu đầu vào phục vụ hoạt động gia công, lắp ráp có hàm lượng giá trị gia tăng thấp

Thực trạng nhập khẩu đầu vào để gia công, lắp ráp của các ngành hàng xuất khẩu của lực của Việt Nam được thể hiện khá rõ thông qua số liệu thương mại giá trị gia tăng (TiVA – Trade in Value added). Xuất khẩu giá trị gia tăng của Việt Nam có xu hướng tăng, đặc biệt từ sau năm 2016. Giá trị gia tăng nội địa năm 2019 tăng 327% so với năm 2010, cho thấy xu hướng sử dụng đầu vào nội địa cao hơn.

Khi xem xét nguồn cung cấp đầu vào cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, có thể dễ dàng nhận thấy Trung Quốc là nhà cung cấp đầu vào trung gian phục vụ cho quá trình chế xuất tại Việt Nam lớn nhất trong cả giai đoạn 2010-2019, chiếm 21,4% giá trị gia tăng nhập khẩu của Việt Nam. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Thái Lan là các nhà cung cấp đầu vào lớn tiếp theo cho Việt Nam, chiếm tỷ trọng lần lượt là 19%; 8,33%; 6,37%; và 5,57%. Trong số các ngành có phân loại hoạt động được tiêu chuẩn hóa tại Việt Nam tuy không có ngành nào có cường độ rủi ro cao cả về mức độ phụ thuộc nước ngoài lẫn mức độ tập trung của các nước cung cấp, nhưng có nhiều ngành có độ rủi ro trung bình do tỷ lệ nguyên liệu nước ngoài cao như dệt may, điện tử.

Mức độ hưởng lợi thực sự khi tham gia FTA không cao như kỳ vọng

Nguyên nhân dẫn tới mức độ hưởng lợi khi tham gia FTA của Việt Nam không cao như kỳ vọng do tỷ trọng đầu vào nước ngoài trong hàng xuất khẩu lớn, dẫn tới nguy cơ

hàng hoá khó đáp ứng được các yêu cầu về ROO. Cụ thể, các FTA thường có các yêu cầu về quy tắc xuất xứ quy định hàm lượng nội địa hóa tối thiểu hoặc giá trị gia tăng cần thiết để sản phẩm đủ điều kiện hưởng ưu đãi. Khi Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu, việc đáp ứng các yêu cầu này trở nên khó khăn. Do đó, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể không đủ điều kiện để hưởng mức thuế suất ưu đãi hoặc các lợi ích khác theo FTA, hạn chế mức độ mà Việt Nam có thể tận dụng tối đa các lợi thế của hiệp định. Việc phụ thuộc vào đầu vào nước ngoài trong quá trình sản xuất có thể cản trở sự phát triển của chuỗi giá trị trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến, hạn chế những lợi ích tiềm năng có thể thu được từ các FTA trong nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh.

Thêm vào đó, các nhà cung cấp đầu vào nước ngoài được hưởng lợi rất lớn từ việc Việt Nam tham gia vào các FTA do sự gia tăng nhu cầu đối với đầu vào nước ngoài của doanh nghiệp xuất khẩu. Ví dụ, trong lĩnh vực sản xuất điện tử, Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào các linh kiện nhập khẩu như mạch tích hợp, vi mạch và bảng hiển thị. Các nhà cung cấp nước ngoài của các thành phần này, thường là từ các quốc gia có năng lực công nghệ tiên tiến, được hưởng lợi từ nhu cầu gia tăng và khả năng tiếp cận thị trường tại Việt Nam nhờ các FTA. Họ chiếm giữ các hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia vào các hoạt động lắp ráp và gia công.

Sự phát triển yếu của ngành công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong tăng cường sự liên kết trong chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế Việt Nam như dệt may, da giày, điện tử, nông nghiệp, thủy sản. Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước đã có nhiều khởi sắc về số lượng và chất lượng, chiếm khoảng 4,5% tổng số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực công nghệ, công nghiệp hỗ trợ Việt Nam vẫn đang đối mặt với một số tồn tại và hạn chế. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước vẫn đơn giản, hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, và có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp còn thấp, ví dụ như ngành điện tử chỉ từ 5-10%, ngành ô tô từ 7-10%, ngành dệt may, da giày từ 45-50%.

Chi phí thương mại cao

Chi phí thương mại giữa Việt Nam và các đối tác chủ chốt là ASEAN, Australia và New Zealand, Canada, Hoa Kỳ và ba đối tác thương mại lớn nhất tại Châu Âu là Pháp, Anh và Đức trong giai đoạn 2010 -2018 có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, có thể thấy tốc độ cắt giảm chi phí thương mại phi thuế quan giữa Việt Nam và một số đối tác vẫn chậm hơn đáng kể so với tốc độ cắt giảm chi phí thương mại do thuế quan. Trong trao đổi thương mại giữa Việt Nam và ASEAN, chi phí do thuế quan được cắt giảm 74% vào năm 2018 so với năm 2010, trong khi chi phí thương mại phi thuế quan trong giai đoạn tương đương chỉ được cắt giảm 12%.

Tăng sức chống chịu của thương mại hướng tới hỗ trợ phục hồi và giảm sốc cho nền kinh tế

Để khắc phục được các hạn chế trong hoạt động thương mại quốc tế nêu trên, Việt Nam có thể xem xét thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, đa dạng hóa thương mại làm giảm biến động, do đó tăng khả năng phục hồi: Các chương trình xúc tiến xuất khẩu; Ưu đãi đa dạng hóa thị trường; Kiện toàn các cơ quan xúc tiến thương mại; Tiêu chuẩn và chứng nhận chất lượng; Thúc đẩy đổi mới và nghiên cứu và phát triển; Chiến lược cụ thể theo ngành; Tận dụng thương mại điện tử và thương mại kỹ thuật số; Tăng cường hậu cần và cơ sở hạ tầng; Hợp tác và đối tác quốc tế;

Thứ hai, cải thiện vị thế tại chuỗi giá trị

Chuyển đổi từ mô hình cũ (chuyển dịch từ các ngành có giá trị thấp sang các ngành có giá trị cao và tập trung vào hàng hoá cuối cùng) sang mô hình mới (chuyển dịch từ hoạt động có giá trị gia tăng thấp sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao trong cùng một ngành).

Thứ ba, tăng cường các biện pháp thuận lợi hoá thương mại: Giảm rào cản thương mại; Thúc đẩy thỏa thuận thương mại tự do; Đầu tư vào cơ sở hạ tầng; Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin.

CHƯƠNG 6: TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2023 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

6.1 Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2023

Những cơ hội - thuận lợi

Các chính sách điều hành nền kinh tế gần đây cho thấy những quyết tâm thúc đẩy kinh tế trong nước. Lãi suất giảm liên tục trong những tháng đầu năm và việc gia tăng hạn mức tín dụng tại một số ngân hàng được kỳ vọng góp phần giải quyết các khó khăn của khu vực sản xuất kinh doanh. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có yêu cầu các ngân hàng thương mại, ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hướng dẫn một số nội dung và triển khai Chương trình cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33 của Chính phủ, với quy mô khoảng 120.000 tỷ đồng vào ngày 03/04/2023. Đây cũng được coi là động thái quan trọng để kích cầu nền kinh tế trong bối cảnh cầu trong nước đang có dấu hiệu giảm sút so với cùng kỳ năm ngoái. Chính phủ vẫn đang tiếp tục nỗ lực đẩy nhanh giải ngân đầu tư công trong năm 2023. Sự gia tăng đầu tư công nói chung và những nỗ lực giải ngân vốn đầu tư công tại 17 bộ, cơ quan Trung ương nói riêng là động thái quan trọng của kích cầu trong nước, động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

Nhiều tín hiệu tích cực đã xuất hiện. Thị trường chứng khoán Việt Nam đang cho thấy nền tảng khá vững khi kết thúc quý I/2023, với chỉ số VN-Index tăng trưởng 5,7%, và được kỳ vọng sẽ tiếp tục khởi sắc. Điều này sẽ tạo thuận lợi hơn cho việc huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp. Ngành du lịch tăng trưởng tích cực, tháng 4/2023 khởi đầu với sự gia tăng mạnh mẽ của khách du lịch trong và ngoài nước với nhiều hoạt động xúc tiến du lịch được đẩy mạnh. Sự hồi phục ngành du lịch dự kiến là động lực chính cho tăng trưởng khu vực dịch vụ và toàn nền kinh tế Việt Nam năm 2023. Ngoài ra, giá cả nhiên liệu thiết yếu như dầu thô vẫn giữ mức giá trung bình khá ổn định ở mức thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất cũng như chi phí vận tải và các chi phí liên quan, qua đó góp phần giảm mức giá cả chung. Trong năm 2023, Việt Nam có những cơ hội để phát triển như gia tăng đóng góp số hóa, công nghệ cao vào tăng trưởng, quá trình chuyển đổi xanh, cơ hội trở thành trung tâm trung chuyển. Việc Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế sẽ làm tăng thêm cơ hội cho Việt Nam gia tăng xuất khẩu, đầu tư và du lịch.

Những thách thức – khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, kinh tế Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn.

- Căng thẳng chính trị, xung đột Nga-Ukraine dự kiến vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và gây ra những bất ổn, ảnh hưởng tiêu cực đến đà hồi phục của tăng trưởng toàn cầu và các đối tác đầu tư, thương mại lớn của Việt Nam như EU, Mỹ. Một số đối tác thương mại chính của Việt Nam vẫn đang gặp khó khăn trong hồi phục, dẫn đến sự giảm sút nhu cầu hàng hóa xuất khẩu trong nước, và sẽ khó có thể cải thiện nhanh và ngay trong tương lai gần.
- Các ngành sản xuất, cộng đồng doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, thì giá cả đầu vào thiết yếu tăng trở lại gây khó khăn thêm cho quá trình hồi phục. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chưa phát huy tác dụng trong khi nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn bên bờ vực của phá sản.
- Xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FDI do liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI còn yếu: Hiện nay, doanh nghiệp FDI chiếm ưu thế trong giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt trong những ngành hàng thu hút FDI lớn. Điều này tạo ra thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc cạnh tranh và tăng cường xuất khẩu sản phẩm nội địa trên thị trường quốc tế.

Triển vọng tăng trưởng 2023 nhìn từ các dự báo quốc tế

Trong điều kiện bình thường trước COVID-19, nhìn chung, mức độ dao động trong dự báo của các tổ chức đều thấp hơn so với thực tế trong khoảng từ 0.1%-0.5%. Bước sang năm 2023, dự báo của các tổ chức đã giảm và nằm ở mức trung bình 6%, thấp hơn so với dự báo của năm 2022 và năm 2019 (trước khi có đại dịch) báo hiệu một năm khó khăn hơn nhiều so với 2022. Quý I.2023, GDP của Việt Nam lại tăng trưởng rất thấp với 3.32% , do đó với kịch bản lạc quan nhất khi tăng trưởng các quý còn lại là rất tốt, và trong điều kiện các nền kinh tế phát triển trên thế giới dần phục hồi trở lại, thì có thể tăng trưởng thực tế của Việt Nam năm 2023 sẽ cao hơn 0.1%-0.5% các dự báo đầu năm theo như độ lệch dự báo hàng năm của các tổ chức (tức là khả quan nhất là cán mục tiêu 6,5% của Chính phủ đề ra) còn trong điều kiện vẫn còn rất khó khăn cả trong lẫn ngoài, thì sẽ thấp hơn so với mục tiêu chính phủ từ 0,5-1%.

Dự báo tăng trưởng 2023 theo 3 kịch bản dựa trên ước dữ liệu GSO

- **Kịch bản cơ sở, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6%, CPI bình quân của năm khoảng 4%.** Đây là kịch bản nhiều khả năng xảy ra nhất trong điều kiện các yếu tố bên ngoài: xung đột Nga – Ukraine, sự suy giảm kinh tế Trung Quốc, Mỹ cũng như các đối tác thương mại lớn của Việt Nam không gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế Việt Nam. Chính sách tài chính – tiền tệ được điều hành linh hoạt phù hợp, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô ổn định.

- **Kịch bản cao: tốc độ tăng trưởng GDP khi đó đạt 6,5%, CPI bình quân của năm khoảng 4,2%.** Kịch bản này ít khả năng hơn nhưng cũng có thể xảy ra khi kinh tế thế giới diễn biến tích cực, sự mở cửa của kinh tế Trung Quốc là cú hích quan trọng đối với kinh tế toàn cầu. Các đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam hồi phục kinh tế và các chính sách điều hành nhanh chóng phát huy hiệu quả

- **Kịch bản thấp: tốc độ tăng trưởng GDP năm 2023 chỉ đạt 5,5%, CPI bình quân của năm khoảng 3,5%,** tuy ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu diễn biến xung đột địa chính trị trên thế giới trở nên phức tạp hơn. Điều này không những sẽ gây cản trở tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những tháng còn lại của năm 2023 mà còn là hậu quả xấu cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong trung hạn.

6.2 Đề xuất chính sách

Các định hướng chính sách vĩ mô chung:

Trong bối cảnh chung của kinh tế Việt nam 2022 và 2023 như vậy, việc nhìn nhận lại những động lực tăng trưởng từ bên trong, nhất là các động lực nhằm đảm bảo sự tự chủ nền kinh tế, cải thiện năng lực của Việt nam nhằm chống đỡ các cú sốc và rủi ro kinh tế toàn cầu đang đe dọa làm suy giảm tăng trưởng kinh tế đồng thời gây những bất ổn về an sinh xã hội và trật tự an ninh quốc gia.

Trước hết, bên cạnh các chính sách phát huy thế mạnh của Việt nam về kinh tế đối ngoại và định hướng sản xuất hướng tới thị trường xuất khẩu, Việt nam cũng nên chú trọng khôi phục thị trường trong nước, nhất là phát triển lĩnh vực thị trường dịch vụ, một lĩnh vực có thế mạnh rất tiềm ẩn cho các doanh nghiệp nội của Việt nam, trước hết đáp ứng các nhu cầu dịch vụ đã và đang bùng nổ sau đại dịch cũng như khi Việt nam đã chuyển đổi cấu trúc kinh tế đáp ứng một nền kinh tế của thị trường mới nổi.

Yếu tố thứ hai cần chú trọng đó chính là phát huy nội lực của hệ thống doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Chúng ta đều biết đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hệ thống các doanh nghiệp Việt nam, đặc biệt là đến các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, thời gian hoạt động ngắn.

Với hơn 97% Doanh nghiệp của Việt Nam có quy mô nhỏ thì năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp Việt nam vẫn còn rất hạn chế, chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) phản ánh năng suất và hiệu quả sản xuất của khu vực DN tư nhân trong nước thấp hơn rất nhiều so với khối DN FDI, đồng thời tốc độ tăng TFP cũng không cao

Bên cạnh sự thua kém về năng lực cạnh tranh, năng suất lao động thì tính liên kết giữa các DN Việt Nam cũng rất yếu. Tâm lý kinh doanh của phần lớn doanh nghiệp nội thường chỉ tập trung cho lợi ích riêng lẻ kiểu “mạnh ai, người ấy làm”, chỉ quan tâm đến việc tìm mối làm ăn cho riêng mình, cũng chưa nhận thức được đầy đủ những lợi ích to lớn của việc liên kết thành cộng đồng và liên minh của các doanh nghiệp và lĩnh vực , điều này cũng làm hạn chế khả năng DN nội có thể tham gia vào các chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia.

Yếu tố thứ 3 rất quan trọng là cải thiện môi trường kinh doanh trong nước. Kinh nghiệm từ đại dịch Covid 19 cho thấy, chính các biện pháp đẩy mạnh tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn và rào cản không đáng có cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân lại có ý nghĩa rất quan trọng để kéo lại niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào sự phục hồi và phát triển kinh tế năm 2023, góp phần thúc đẩy dòng vốn lành mạnh trở lại với hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó hạn chế các nguy cơ bong bóng tài sản (đặc biệt là bất động sản như thời gian qua), qua đó góp phần khôi phục sản xuất, khôi phục thị trường, bình ổn giá cả, kiềm chế lạm phát, đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô cũng như đảm bảo an ninh và an sinh xã hội.

Chính vì vậy, bên cạnh những chính sách hỗ trợ và phục hồi nền kinh tế nói chung, để phát huy sức mạnh nội lực của hệ thống doanh nghiệp trong nước, cần tiếp tục có những cải cách đột phá về thể chế nhằm thúc đẩy hoàn thiện hơn nữa môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, tiến tới nền kinh tế thị trường đầy đủ và tự do, đồng thời cần cải cách thể chế và hoàn thiện chính sách hỗ trợ phục hồi tăng trưởng của thành phần kinh tế tư nhân trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tại Việt nam.

Các kiến nghị chính sách vĩ mô cụ thể:

Thứ nhất, xác định nhiệm vụ trọng tâm và hàng đầu trong thời gian tới là vừa cân bằng giữa mục tiêu duy trì “ổn định kinh tế vĩ mô” nhưng đồng thời tìm kiếm các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế/phục hồi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Các chính sách cần được phối hợp một cách nhịp nhàng và có sự điều phối tổng hợp, cũng như tham vấn của các bên liên quan, qua đó từ khâu hoạch định, thực thi đều thông suốt và không giạt cục, dựa tối đa vào các giải pháp thị trường, thay vì mệnh lệnh hành chính.

Thứ hai, Cần tiếp tục triển khai hiệu quả hơn các chính sách tài khóa, đặc biệt các gói hỗ trợ phục hồi cho nền kinh tế, hướng vào các ngành có tác động trầm tích cực. Tổng kết đánh giá việc triển khai chương trình hỗ trợ nhằm rút ngắn thời gian trong khâu thực hiện, triển khai đảm bảo tính kịp thời trong hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng vượt qua những cú sốc, hạn chế thiệt hại, nâng cao hiệu quả của các chương trình hỗ trợ; chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, đúng mục tiêu. Các chính sách hỗ trợ đều cung theo ngành và doanh nghiệp cần đúng đối tượng và thiết thực hơn. Hiện nay các hỗ trợ thường thông qua giảm mức thu các loại phí, lệ phí và đang được thực hiện một cách dàn trải, ít có tác động thực mà có thể gây ra lãng phí ngân sách. Do vậy, Chính phủ cần thu hẹp đối tượng thụ hưởng, hướng vào các doanh nghiệp có năng lực và khả năng lan toả cao và tập trung vào hai khó khăn lớn với cộng đồng doanh nghiệp hiện nay là đứt gãy chuỗi cung ứng và chi phí sản xuất gia tăng.

Thứ ba, chính sách tiền tệ cần duy trì trạng thái “thích ứng” với hiện trạng của nền kinh tế có nhiều rủi ro, tiếp tục cân bằng giữa rủi ro tài chính với hỗ trợ phục hồi kinh tế, khơi thông sự luân chuyển của dòng vốn. Ngoài việc hạ lãi suất điều hành phù hợp bối cảnh trong và ngoài nước, việc điều tiết cung tiền và đảm bảo thanh khoản hệ thống (đã làm khá tốt) cần được phát huy tốt hơn để đảm bảo khả năng tiếp cận tín dụng, qua đó từng bước nâng dần tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của các NHTM trong các quý còn lại của năm 2023. Bên cạnh đó, cần quản lý thật tốt kỳ vọng lạm phát, chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp dự phòng và hành động nhanh chóng và nhất quán nếu rủi ro lạm phát kỳ vọng tăng dần. Cần truyền thông rõ kịch bản, lộ trình, điều kiện hành động cho công chúng, đảm bảo không quên mục tiêu duy trì ổn định giá cả và bảo vệ uy tín chính sách của NHTW.

Thứ tư, cần có những chính sách thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, thậm chí triển khai “ngoại giao đơn hàng” như đã từng làm “ngoại giao vắc-xin”, tháo gỡ ách tắc đầu ra xuất

khẩu. Cần rà soát, đánh giá các rào cản thương mại và đầu tư cũng như các yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hóa/dịch vụ của các Hiệp định tự do về Thương mại và Đầu tư mà Việt Nam đã ký kết, của các đối tác thương mại/đầu tư quan trọng và tiềm năng của Việt Nam (ví dụ chiến lược thương mại và đầu tư mới của EU). Trên cơ sở đó, cần có chiến lược và chính sách cụ thể nhằm tận dụng lợi thế các hiệp định thương mại tự do (nhất là các hiệp định thương mại tự do mới) mà Việt Nam đã ký kết/tham gia như hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam EVFTA.

Thứ năm, chú trọng cải cách và lành mạnh hóa thị trường tài chính để thu hút nhanh chóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Trong bối cảnh thu hút FDI đang có dấu hiệu chững lại, điều quan trọng là rà soát các điều kiện và thủ tục để triển khai thuận lợi các dự án, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký và đang trong khâu triển khai dự án, cần hoá giải nhanh chóng các khâu thủ tục hành chính, giải tỏa cấp phép về đất đai, các quy chuẩn để thực hiện dự án nhanh chóng, kịp thời ngay trong năm 2023.

Thứ sáu, công tác dự báo và đánh giá chính sách cần làm thường xuyên, liên tục và có sự công khai, minh bạch và kịp thời hơn nữa. Các ngành và các cấp cần thường xuyên cập nhật các chính sách và đặc biệt công bố các dữ liệu để các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách cũng như báo chí có thể tham gia thực hiện đóng góp và dự báo tình hình kinh tế và có những góp ý điều chỉnh kịp thời các chính sách nhằm vừa ổn định kinh tế vĩ mô vừa đảm bảo mục tiêu phát triển và phục hồi tăng trưởng bền vững trong năm 2023.

Bài học và khuyến nghị chính sách liên quan chính sách phục hồi tăng trưởng

- Cuộc khủng hoảng toàn diện do đại dịch Covid-19 đã cho thấy những điểm yếu bên trong của nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Tăng trưởng đã giảm còn 2,9% năm 2020, năm 2021 chỉ còn 2,58%, thiệt hại kinh tế ước tính lên tới 847.000 tỉ đồng (tương đương 37 tỉ USD).
- Với những thiệt hại to lớn, vấn đề đặt ra là phải có tổng kết, đánh giá những yếu kém và kinh nghiệm từ quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các biện pháp đối phó với Đại dịch để khắc phục, rút ngắn thời gian phục hồi và chuẩn bị cho những cú sốc trong tương lai.

- Ổn định chính trị - xã hội là nhiệm vụ quan trọng nhất: hỗ trợ trực tiếp để bảo vệ người lao động, doanh nghiệp trước Dịch bệnh để ổn định xã hội; ban hành các chính sách nhằm bảo vệ người lao động thông qua trợ giúp các doanh nghiệp trang trải chi phí lao động và giữ chân người lao động; hỗ trợ người lao động bị mất việc, giãn việc.
- Huy động tạo nguồn lực tài chính cho phòng chống dịch và thực hiện các chương trình hỗ trợ, phục hồi kinh tế, sử dụng đa dạng các nguồn lực từ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, miễn giảm thuế, như một lưới an ninh xã hội trên diện rộng để hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng trực tiếp nhằm giữ chân người lao động
- Tổng kết đánh giá việc triển khai chương trình hỗ trợ nhằm rút ngắn thời gian trong khâu thực hiện, triển khai đảm bảo tính kịp thời trong hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng vượt qua những cú sốc, hạn chế thiệt hại, nâng cao hiệu quả của các chương trình hỗ trợ; chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, đúng mục tiêu.
- Linh hoạt điều chỉnh các chính sách để phù hợp với thực tiễn

Các giải pháp cụ thể cho doanh nghiệp phục hồi

Các giải pháp ngắn hạn

(1) Tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin chính sách, quy định hỗ trợ doanh nghiệp: Việc tiếp cận thông tin chính sách, quy định là rất quan trọng đối với cộng đồng kinh doanh. Các cơ quan nhà nước cần công khai rộng rãi các chính sách, quy định để các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ) thuận lợi trong tiếp cận thông tin. Các hướng dẫn thực hiện cần rõ ràng hơn với những tiêu chí đánh giá cụ thể giúp đánh giá mức độ hoàn thành của mục tiêu đề ra và kết quả thực hiện. Trong quá trình này, các cơ quan chức năng cũng cần vận hành hiệu quả đường dây nóng và hòm thư điện tử để tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, người dân để điều chỉnh kịp thời các quy định, chính sách.

(2) Quan tâm giải quyết các khó khăn tài chính cho doanh nghiệp: Tiếp tục có giải pháp hỗ trợ giãn nợ cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 mà không có khả năng nộp. Các cơ quan chức năng cũng tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách miễn, giãn nợ ngân sách nhà nước với thời gian đủ dài để doanh nghiệp phục hồi, cụ

thể là với với các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới dòng tiền của doanh nghiệp như: tiền thuê đất, các loại phí, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp... Cần tiến hành kéo dài chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng trong năm 2023, bổ sung thêm chính sách hỗ trợ trong trả lương cho người lao động, chính sách hỗ trợ về bảo hiểm xã hội như giảm mức đóng thay vì chính sách không tính lãi cho doanh nghiệp như hiện nay.

(3) Tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tiếp cận vốn để phục hồi sản xuất kinh doanh: Việc cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã được giãn nợ, cơ cấu thời hạn trả nợ, miễn giảm phí, không phạt trả chậm tín dụng, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 để có thêm thời gian phục hồi trả nợ và khắc phục nợ xấu là rất cần thiết. Cần sửa đổi điều kiện cho vay hợp lý hơn để triển khai gói vay hỗ trợ lãi suất 2% hiệu quả hơn.

(4) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy mạnh mẽ giải quyết thủ tục hành chính triệt để trên môi trường mạng. Chấp thuận các hồ sơ, văn bản scan, các hình thức gửi online trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. Đẩy nhanh triển khai dịch vụ công cấp độ 4, ứng dụng chuyển đổi số trong cải cách hành chính để thay thế cho các hình thức nộp hồ sơ giấy trước đây.

(5) Nâng cao hiệu quả thực thi của bộ máy chính quyền: Có giải pháp kiểm tra quá trình triển khai thực hiện, quan tâm nâng cao hiệu quả thực thi của các bộ, ngành và chính quyền các địa phương. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và chính quyền địa phương thường xuyên nắm bắt phản ánh, kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân về các chính sách trong quá trình thực hiện để kịp thời xử lý các bất cập trong các chính sách, quy định.

Các giải pháp trung và dài hạn

Về trung và dài hạn, bên cạnh việc song song thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, tín dụng, các chính sách mang tính tái cấu trúc, hướng tới phát triển bền vững cũng cần được xây dựng ngay từ bây giờ. Cụ thể:

(1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đề nghị xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên sâu, bài bản trong những ngành công nghiệp kỹ thuật phụ trợ cần thiết nhất hiện nay. Việt Nam cần phải có các chương trình đào tạo kỹ năng cụ thể, cho từng ngành nghề, lĩnh vực công nghiệp kỹ thuật phụ trợ cụ thể thuộc các chuỗi giá trị trọng điểm, và nằm trong chiến lược cụ thể thu hút các chuỗi FDI chuyển dịch.

Cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dựa trên các đánh giá khoa học và dự báo được về những thay đổi của thị trường lao động việc làm trong 5-10 năm tới.

(2) Nâng cao khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan FTA, khơi thông các chính sách liên quan đến quy tắc xuất xứ. Việt Nam hiện có 15 FTA đang có hiệu lực trong đó có nhiều thị trường mà Việt Nam hiện có lợi thế do các đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam chưa có FTA (ví dụ EU, Liên minh kinh tế Á-Âu, Chile, Canada... chưa có FTA với phần lớn các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong ASEAN, Trung Quốc). Do đó, lợi thế thuế quan theo các FTA là công cụ quan trọng để hấp dẫn các khách hàng quay trở lại đặt hàng với doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới. Vì vậy, đề nghị cần có chương trình hành động cụ thể nhằm nâng cao khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan FTA để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và xử lý các vướng mắc về chính sách liên quan tới quy tắc xuất xứ trong các FTA

(3) Cải thiện hạ tầng logistics cũng như thủ tục hành chính có liên quan để tạo thuận lợi cho các hoạt động vận tải và xuất nhập khẩu, đặc biệt đối với nông thủy sản để tăng tính cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

(4) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút làn sóng đầu tư chất lượng cao và đầu tư vào công nghiệp phụ trợ; nghiên cứu tận dụng làn sóng dịch chuyển với cổ phần hóa, đầu tư theo hình thức mua bán và sáp nhập (M&A). Có chiến lược cải cách môi trường kinh doanh và đầu tư mạnh mẽ hơn để giữ vững được dòng vốn đầu tư nước ngoài, thích ứng với sự thay đổi lớn của nhiều chính sách đầu tư toàn cầu mới như thuế tối thiểu toàn cầu.

(5) Xác định phát triển kinh tế số là động lực tăng trưởng của nền kinh tế, tạo cơ chế thúc đẩy thương mại điện tử (sàn giao dịch điện tử, vận tải công nghệ, chợ đầu mối trực tuyến...); hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số (đào tạo nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ, tư vấn/định hướng ứng dụng công nghệ/số hoá quy trình quản trị doanh nghiệp...), tăng cường triển khai các chương trình đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, marketing số...

(6) Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa, thị trường nội ngành thông qua việc tiếp tục đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và phong trào “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt”, đồng thời đẩy mạnh liên kết giữa các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng trong việc phối hợp tiêu thụ sản phẩm của nhau để đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ đầu ra, giảm bớt sự phụ thuộc

vào thị trường quốc tế. Cần có các chương trình kết nối tiêu thụ và kích thích tiêu dùng trên toàn quốc (ví dụ: có thể tổ chức các hội chợ bán hàng online theo từng sản phẩm theo tuần. Có thể liên kết một số sàn TMĐT để cùng thực hiện hoạt động này). Cần có sự liên kết giữa các bộ, địa phương, hiệp hội để xây dựng những tuần lễ kết nối, tiêu thụ sản phẩm theo ngành hoặc đa ngành, kết hợp online và tập trung.

(7) Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, với trọng tâm là cải cách về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Tập trung cải cách một số lĩnh vực TTHC còn nhiều phiền hà theo phản ánh từ các doanh nghiệp, đó là các lĩnh vực TTHC về đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội, xây dựng, quản lý thị trường, giao thông, phòng cháy, môi trường, kho bạc và lao động. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tập trung rà soát và tối ưu hóa quy trình thủ tục hành chính liên ngành, đặc biệt là các thủ tục liên quan tới đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường. Triển khai thực chất việc xây dựng Chính quyền điện tử, trong đó cần ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, tăng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Hướng tới việc tạo lập và kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước cơ sở dữ liệu doanh nghiệp để đảm bảo công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ. Tiếp tục giảm thiểu gánh nặng thanh, kiểm tra doanh nghiệp, theo hướng áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong thực hiện thanh tra kiểm tra. Cải cách mạnh mẽ hơn về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.



VEPR



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

VEPR



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom
Vietnam

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2023

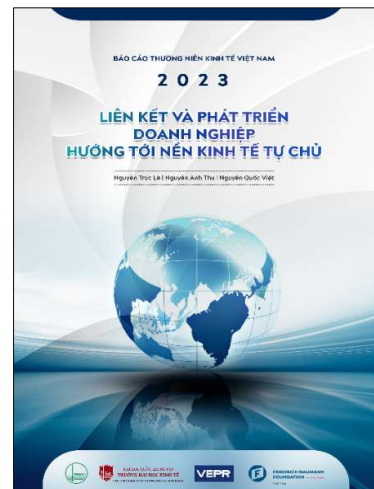
LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Quá trình hình thành và phát triển Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chuyên gia tư vấn phản biện

GS. TS. Andreas Stoffers, Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học SDI Munich, Đức và trường Đại học Việt – Đức, Giám đốc quốc gia, Văn phòng Quỹ FNF Việt Nam.

PGS. TS. Vũ Sỹ Cường, Phó trưởng Bộ môn Phân tích Chính sách Tài chính- Khoa Tài chính Công, Học viện Tài chính.

TS. Nguyễn Đình Cung, Chuyên gia Kinh tế, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM).

PGS. TS. Nguyễn Văn Định, Trường Quốc tế - ĐHQG Hà Nội.

PGS. TS. Trần Đức Hiệp, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội.

PGS. TS. Phạm Xuân Hoan, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội.

TS. Cấn Văn Lực, Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV.

PGS.TS. Lê Trung Thành, Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Trần Toàn Thắng, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bà Nguyễn Thị Xuân Thuý, Chuyên gia công nghiệp

TS. Phạm Hùng Tiến, Phó Giám đốc quốc gia và Quản lý dự án, Văn phòng Quỹ FNF Việt Nam.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Tú Anh, Ban Kinh tế Trung ương.

ThS. Phó Thị Kim Chi, Ban Phân tích dự báo Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

TS. Nguyễn Xuân Hải, Cố vấn cao cấp Hathaway Policy

TS. Nguyễn Đình Hoan, Trưởng phòng - Viện phát triển doanh nghiệp (VCCI)

TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện phát triển doanh nghiệp (VCCI)

ThS. Phạm Phương Nhi, Viện phát triển doanh nghiệp (VCCI)

CN. Nguyễn Văn Lâm, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

ThS. Đỗ Văn Lâm, Ban Phân tích dự báo Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

CN. Bùi Hà Linh, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê, Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Lê Hương Linh, Ban Kinh tế Trung ương.

TS. Trần Thị Mai Thành, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội, cố vấn cao cấp Hathaway Policy

CN. Đỗ Thị Hồng Thắm, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TS. Nguyễn Minh Thảo, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

ThS. Tạ Minh Thảo, Ban Kinh tế Trung ương

CN. Trịnh Thị Thảo, Nghiên cứu viên Hathaway Policy

CN. Nguyễn Thị Thoan, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu, Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

ThS. Lê Quỳnh Trang, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Cố vấn cao cấp Hathaway Policy

TS. Ngô Minh Tuấn, Ban Kinh tế Trung ương.

TS. Nguyễn Quốc Việt, Khoa Kinh tế Phát triển, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách - Trường ĐHKT/ĐHQGHN.

ThS. Lê Quang Việt, Viện phát triển doanh nghiệp (VCCI)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Ý nghĩa của Báo cáo thường niên kinh tế năm 2023

- Trong bối cảnh kinh tế trong nước chịu nhiều tác động của kinh tế thế giới dù có những điểm sáng trong năm 2022 như nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô thì kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn đặc biệt khả năng chống chịu những cơn gió ngược của nền kinh tế thế giới và cả những bất ổn nội tại xuất phát từ thể chế, môi trường kinh doanh.
- Sức cạnh tranh của doanh nghiệp suy giảm mạnh trước những thách thức không hề nhỏ khi nền kinh tế đang phục hồi từ đại dịch COVID-19, điều kiện các yếu tố kinh tế quốc tế không thuận lợi kèm với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững.
- Từ đó để phát triển doanh nghiệp một cách hiệu quả, nâng cao môi trường kinh doanh hướng tới nền kinh tế tự chủ, Báo cáo thường niên kinh tế năm 2023 sẽ đi phân tích, đánh giá về tình hình của doanh nghiệp hiện nay đặc biệt làm rõ mối liên kết và khả năng tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị sản xuất và toàn cầu. Từ đó đưa ra những bài học và khuyến nghị cụ thể độc lập tự chủ cho nền kinh tế Việt Nam.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Kết cấu của báo cáo

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
KINH TẾ VIỆT
NAM NĂM 2023
GỒM 6
CHƯƠNG**

Hai chương đầu tiên

Tổng quan tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong năm 2022 và nửa đầu 2023

Chương cuối

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2023 và đề xuất giải pháp phục hồi phát triển doanh nghiệp

Ba chương tiếp theo

Chương 3: Kết quả thực hiện các chính sách nhằm phục hồi nhanh và bền vững nền kinh tế hậu COVID-19

Chương 4: Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Chương 5: Thương mại Việt Nam: Hướng tới tăng cường khả năng hỗ trợ phục hồi và giám sát cho nền kinh tế

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023

- Các vấn đề kinh tế nổi bật
- Tổng quan kinh tế thế giới 2022 – 2023
- Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Các vấn đề kinh tế nổi bật

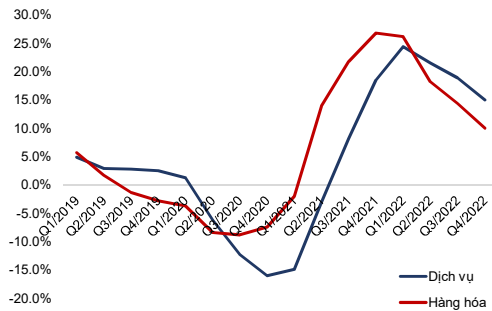
- Sự gia tăng lạm phát đã xảy ra ở nhiều nước đẩy cuộc chạy đua lãi suất
- Căng thẳng địa chính trị gây khủng hoảng kinh tế thêm trầm trọng.
- Biến đổi khí hậu và dịch bệnh vẫn là nguy cơ thường trực
- An ninh năng lượng và lương thực cũng đối mặt với nhiều thách thức

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



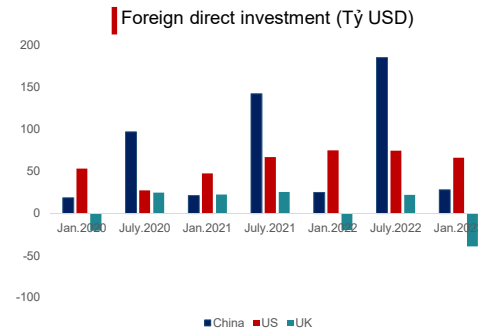
VEPR

Các điều kiện tài chính thắt chặt hơn và lo ngại về suy thoái toàn cầu đã ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư toàn cầu.



Hình 1.1. Tăng trưởng thương mại toàn cầu 2019-2022

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu



Hình 1.2. Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI) của một số quốc gia 2020 – tháng 1/2023.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trading economic

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

9



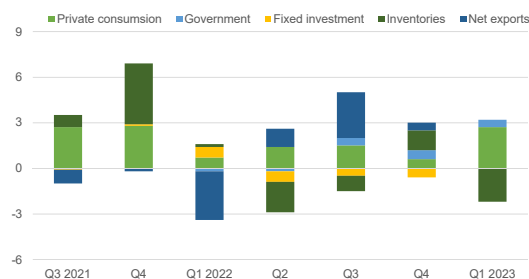
VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Kinh tế Mỹ

Tăng trưởng kinh tế Mỹ giảm tốc đạt 2,1% so với mức 5,9% của năm 2021

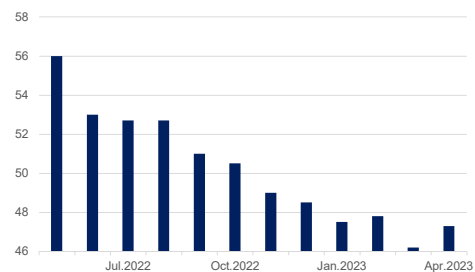
Thâm hụt thương mại năm 2022 của Mỹ tăng lên mức cao kỷ lục là 948,1 tỷ USD



Hình 1.3. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng Mỹ

Nguồn: Bureau of Economic Analysis

Từ giữa năm 2022 chỉ số PMI của Mỹ giảm liên tục cho đến tháng 3/2023 với mức thấp nhất đạt 46,3



Hình 1.4. Chỉ số PMI của Mỹ

Nguồn: Trading Economics

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

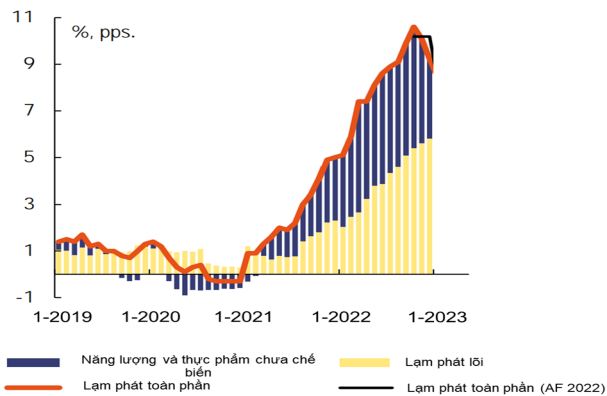


VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Kinh tế EU

- EU vẫn đạt được mức tăng trưởng 3,3% vào năm 2022, cao hơn mức dự báo là 2,7% trước đó.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục 6,6% trong tháng 9-2022 và thậm chí giảm xuống 6.5% vào tháng 3 năm 2023.
- Do ảnh hưởng của xung đột Nga – Ukraine, lạm phát của liên minh châu Âu tăng mạnh và đạt mức 9.2% cho cả năm 2022, tăng mạnh so với mức 2.9% của năm 2021.



Hình 1.5. Tỷ lệ lạm phát ở châu Âu năm 2022 và đầu năm 2023

Nguồn: AMRO (2023)

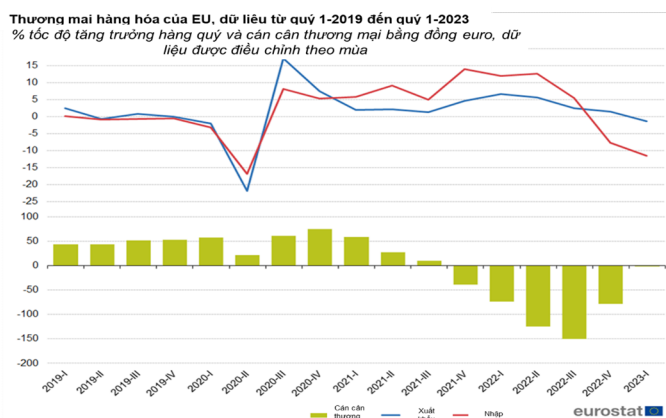
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Cầu tiêu dùng của châu Âu sụt giảm mạnh và niềm tin tiêu dùng thấp trong nửa cuối năm 2022, kéo dài đến đầu năm 2023 khiến cho sức mua chậm và lượng đơn hàng thiếu.



Hình 1.6. Thương mại hàng hóa EU

Nguồn: Eurostat

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

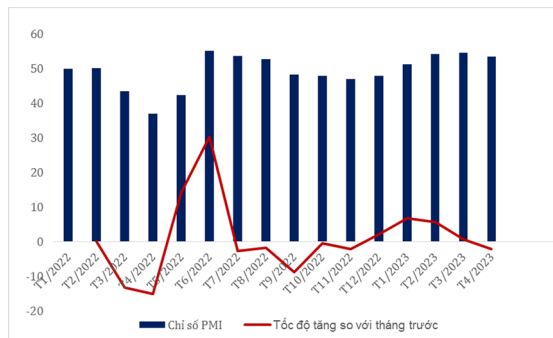


VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Kinh tế Trung Quốc

- Kết thúc năm 2022, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 3% thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5.5%, doanh số bán lẻ sụt giảm 0,2%, doanh số bán hàng ăn uống giảm mạnh hơn 6,3%
- Thị trường bất động sản Trung Quốc đã giảm 5.1% do chịu ảnh hưởng của sự gia tăng lãi suất.
- Xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất của các công ty ra khỏi Trung Quốc ngày càng rõ rệt kể từ khi Hoa Kỳ áp đặt thuế 25% đối với 818 mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc



Hình 1.7. Chỉ số PMI của Trung quốc năm 2022-2023

Nguồn: Trading economics

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

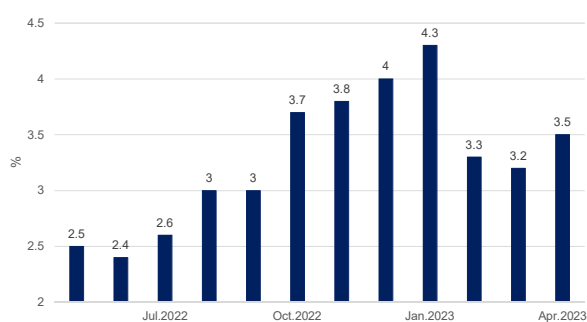


VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Kinh tế Nhật Bản

- Năm 2022 là năm phục hồi tăng trưởng với nền kinh tế Nhật Bản
- Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản có sự suy giảm từ mức cao nhất 3,1% vào tháng 10 năm 2020 xuống còn 2,6% năm 2022.
- Lạm phát của Nhật Bản có sự gia tăng đột biến trong năm 2022, nguyên nhân xuất phát từ giá năng lượng và giá thực phẩm tăng vọt.



Hình 1.8. Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản

Nguồn: Trading Economics

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

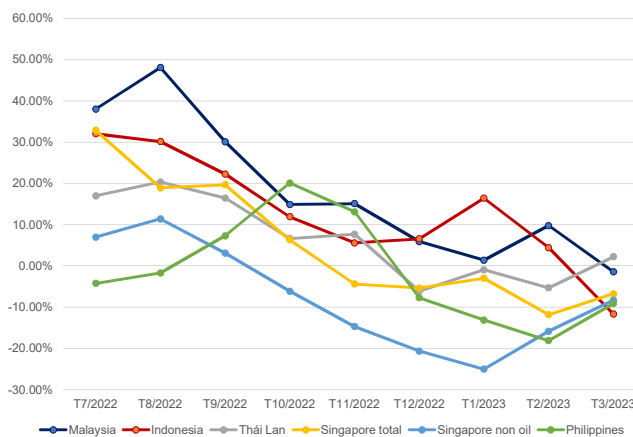


VEPR

Một số nền kinh tế chủ chốt trên thế giới

Kinh tế ASEAN

Trong bối cảnh thế giới đối mặt với làn sóng lạm phát cao, xuất khẩu của khu vực ASEAN bị ảnh hưởng đáng kể, trong đó xuất khẩu của các quốc gia như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore những tháng đầu năm 2023 đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.



Hình 1.9. Tổng giá trị xuất khẩu của các nước ASEAN - 5 (Đơn vị: Triệu USD)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại đa phần các quốc gia có thể rơi vào suy thoái
- Thất chặt chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục gây căng thẳng thanh khoản và đầu tư
- Lạm phát mặc dù giảm so với đỉnh nhưng vẫn duy trì ở mức cao khiến dư địa chính sách càng eo hẹp
- Tăng lãi suất điều hành kéo theo khủng hoảng nợ và rủi ro tài chính.
- Xung đột địa chính trị trên thế giới tiếp tục căng thẳng kéo theo các đợt cấm vận và trả đũa có thể tiếp tục gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu
- Biến đổi khí hậu cực đoan và các bệnh dịch tiếp tục là mối quan tâm đến tăng trưởng kinh tế.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

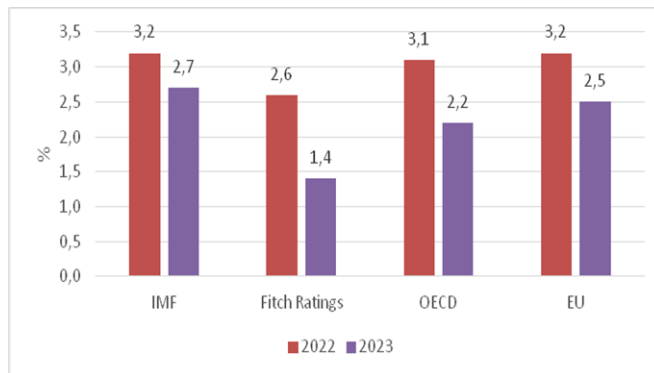


VEPR

Triển vọng tăng trưởng toàn cầu – 2023

Hình 1.10. Tăng trưởng toàn cầu năm 2022 và dự báo năm 2023 của các tổ chức quốc tế

- **Tăng trưởng toàn cầu tiếp tục chậm lại.** Trong đó IMF tính toán năm 2022 là 3,2% và năm 2023 sẽ giảm xuống còn 2,7%. Con số này của OECD là 3,1% và 2,2%.



Nguồn: IMF, Fitch Ratings, OECD và EU

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo tăng trưởng kinh tế một số QG chủ chốt 2023 - 2024

	Tăng trưởng GDP thực			Lạm phát CPI		
	2022	2023	2024	2022	2023	2024
Mỹ	1,9	0,0	1,0	8,1	4,5	3,2
Trung Quốc	3,2	4,0	4,2	2,1	2,6	2,6
Đức	1,9	- 0,5	0,5	8,1	6,5	3,5
Pháp	2,5	0,0	0,7	5,5	4,5	3,6
Nhật Bản	1,5	1,5	1,0	2,5	1,7	0,8
Thế giới	3,6	2,4	3,0			

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2023

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

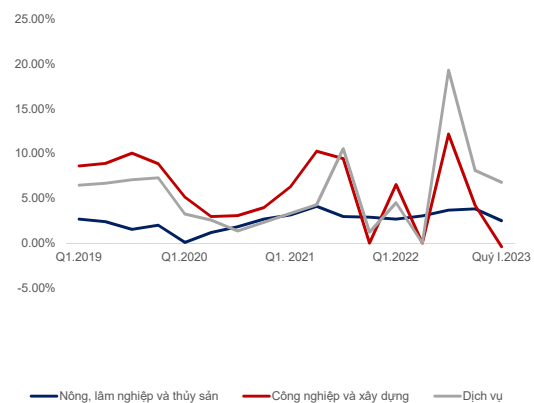


VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023



Hình 2.1 Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam



Hình 2.2 Tốc độ tăng của các khu vực kinh tế
Nguồn: Tổng cục thống kê

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

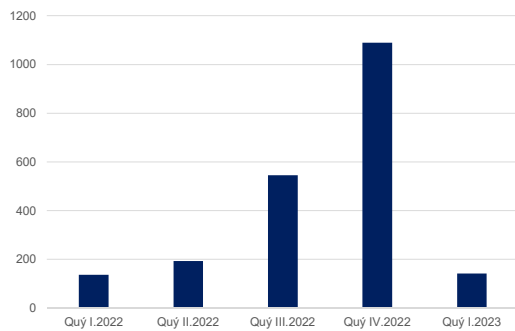


VEPR

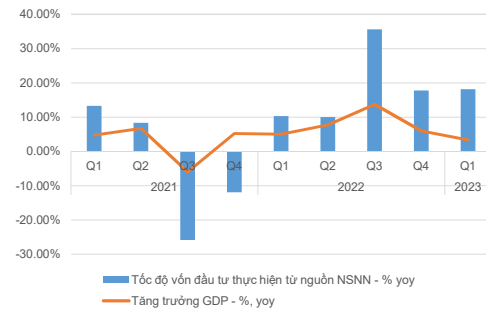
Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Năm 2022, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 11,2% so với năm 2021 trong đó, tỷ lệ đầu tư từ khu vực công (chiếm 25,6%) tăng 18,8%. Đầu tư từ khu vực FDI (chiếm 16,2%) tăng 13,9%. Đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (chiếm hơn 58,2%) 8,9%.

Từ quý III/2022 đến đầu năm 2023 đầu tư công được coi là điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam.



Hình 2.3 Tổng số vốn đầu tư phát triển theo từng Quý



Hình 2.4 Tốc độ tăng trưởng GDP và vốn đầu tư công thực hiện

Nguồn: Tổng cục thống kê

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



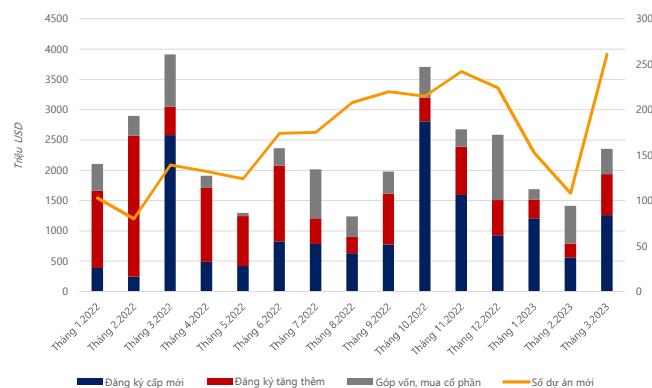
VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Nguồn vốn FDI vào Việt Nam chịu nhiều biến động

Trong năm 2022, vốn FDI thực hiện đạt kỉ lục 22,4 tỷ USD tăng 13,5% so với năm 2021.

- 5 tháng đầu năm 2023, dòng vốn FDI có xu hướng “đảo chiều” với tổng vốn đăng ký giảm liên tiếp.



Hình 2.5 Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài theo tháng và theo thành phần vốn đầu tư năm 2022 và quý I/2023

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



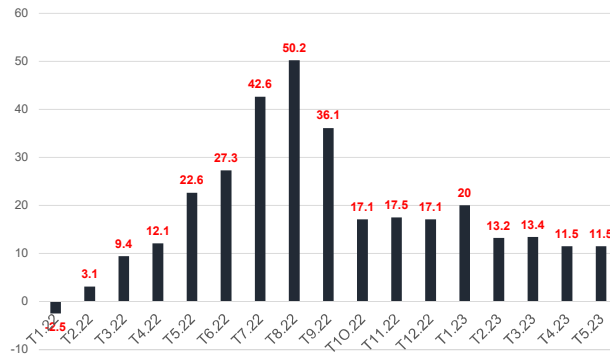
VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Bên cạnh đầu tư công, cầu tiêu dùng cũng là một điểm sáng của Kinh tế Việt Nam

Tiêu dùng nội địa năm 2022 tăng mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng tới 19,8%. Trung bình 5 tháng năm 2023, tiếp tục tăng 12,6%

- Xét theo xu hướng, thì tốc độ tăng tổng mức bán lẻ sang quý II/2023 sẽ giảm đáng kể; Quý I tốc độ tăng là 15,5%, sang quý II, có thể giảm xuống còn 11-12%.



Hình 2. 6 Tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng tháng

Nguồn: Tổng cục thống kê

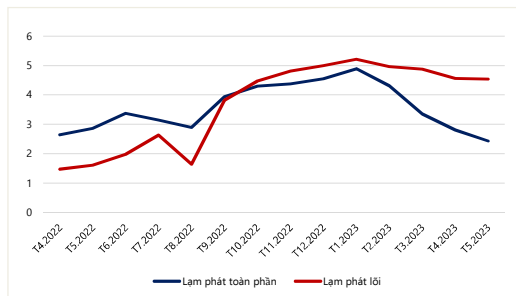
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Lạm phát đã hạ nhiệt, tỷ lệ lạm phát hàng năm ở Việt Nam đã giảm xuống mức thấp nhất trong 9 tháng là 2.43% vào tháng 5 năm 2023. Cùng với đó, một số tín hiệu trên thị trường quốc tế gần đây cho thấy tỷ giá giữa đồng USD và VND đang dần ổn định trở lại.



Hình 2. 7 Diễn biến lạm phát của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê



Hình 2. 8 Tỷ giá VND/USD

Nguồn: SSI (2023)

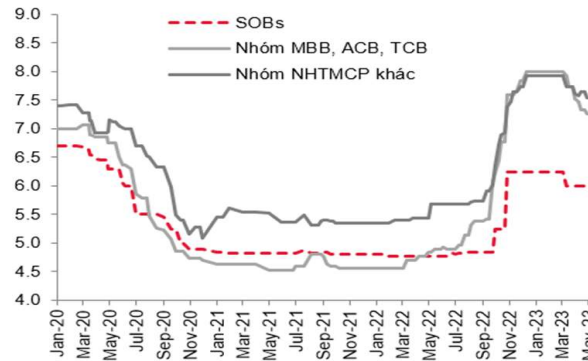
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Năm 2022, với áp lực lạm phát toàn cầu, mặt bằng lãi suất cho vay, lãi suất huy động bình quân tại các NHTM đều tăng mạnh



Hình 2. 9 Lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng

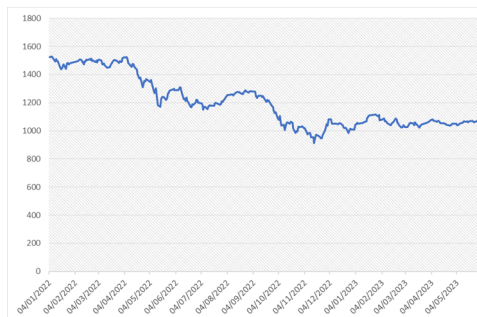
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

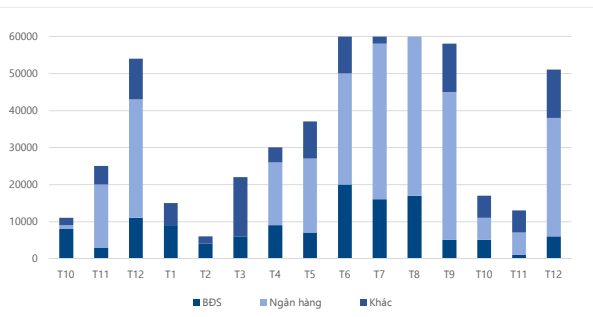
Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Thị trường chứng khoán chưa phục hồi; Thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục bị gián đoạn; thị trường hàu như không có phát hành mới; chủ yếu tập trung thanh toán các trái phiếu đến hạn.



Hình 2. 10 Lịch sử chỉ số VN-index

Nguồn: Công ty chứng khoán Tân Việt



Hình 2.11 Giá trị đáo hạn theo tháng và theo ngành nghề

Nguồn: VCBS

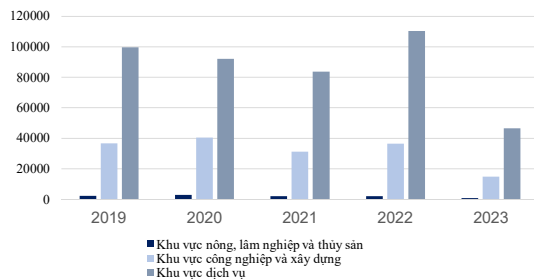
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



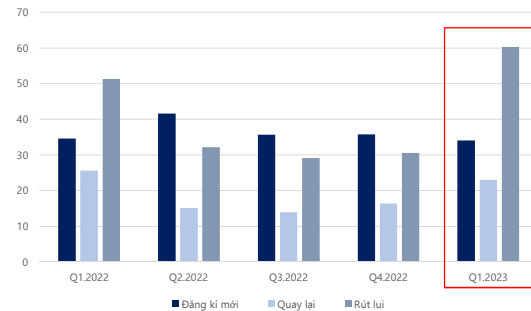
VEPR

Tác động của Lãi suất neo cao và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 và đầu năm 2023.

- Năm 2022 chứng kiến sự phục hồi từ cả 3 khu vực kinh tế, số doanh nghiệp quay lại hoạt động liên tục tăng lên.
- Tuy nhiên, trong 5 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường gần bằng 93% số gia nhập thị trường; một tỷ lệ rút khỏi thị trường cao chưa từng có.



Hình 2. 12 Số doanh nghiệp thành lập mới 2019 – 5/2023 theo khu vực kinh tế



Hình 2. 13 Bức tranh doanh nghiệp năm 2022 và quý I.2023

Nguồn: Tổng cục thống kê

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

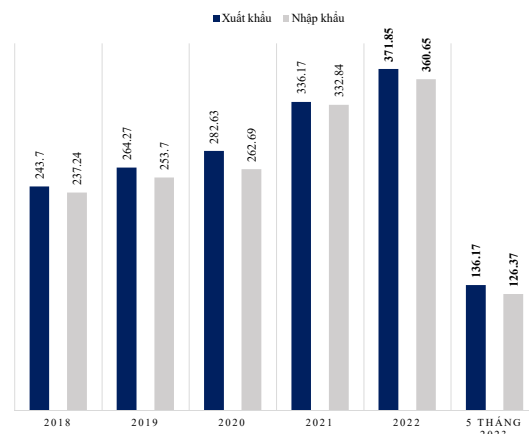


VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Kinh tế quý I tăng trưởng chỉ 3,32%, là mức thấp nhất trong điều kiện bình thường kể từ 1990. Các động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế đều suy giảm mạnh.

- Năm 2022, thương mại Việt Nam đạt mức cao nhất trong mười năm gần đây với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 732.5 tỷ USD.
- Tuy nhiên, 5 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu giảm 11,6% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu cũng giảm tới 18,4% so với cùng kỳ năm 2022.



Hình 2. 14 Thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2018 – 05/2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

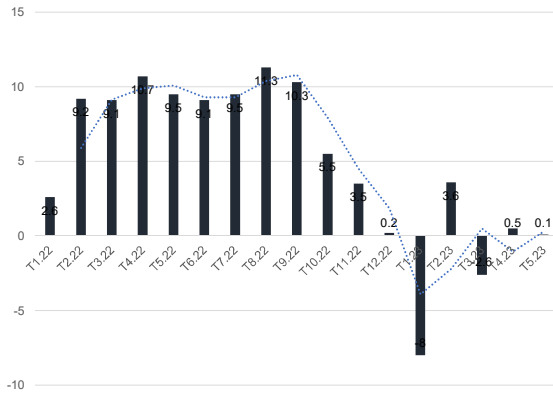
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



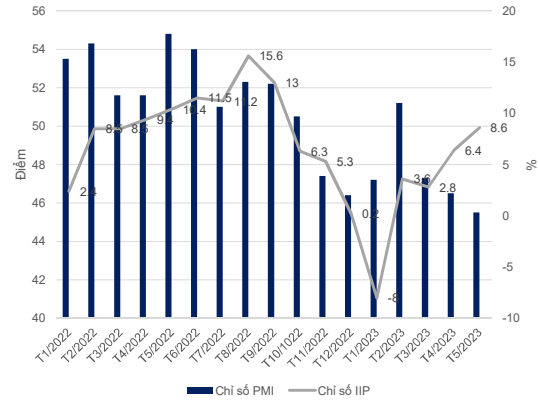
VEPR

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2022 và nửa đầu năm 2023

Khu vực công nghiệp và xây dựng giảm tốc mạnh mẽ từ quý III.2022. Chỉ số PMI lại tiếp tục suy giảm trong 5 tháng đầu năm 2023 và tụt xa so với mức trung bình 50 điểm.



Hình 2.17: Chỉ số tăng trưởng sản xuất công nghiệp



Hình 2.18: Chỉ số PMI và IIP của Việt Nam từ 2022-2023

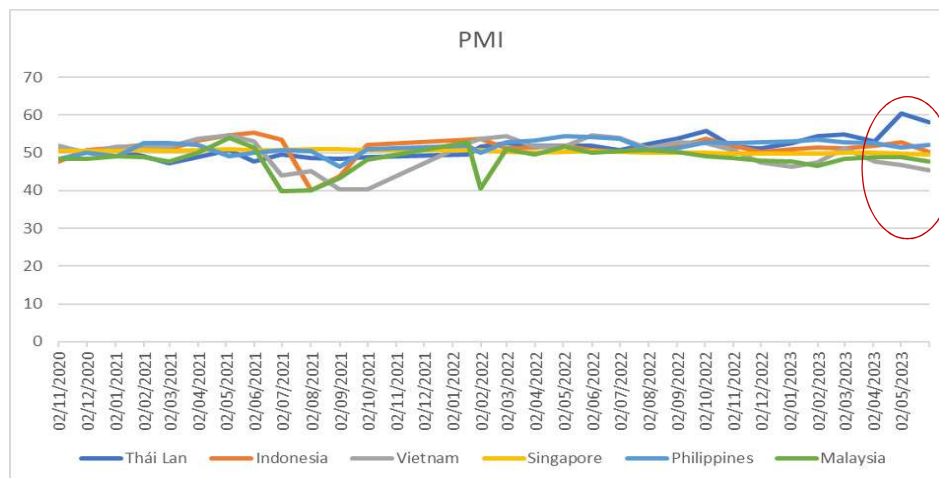
Nguồn: Tổng cục thống kê

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Tương quan so sánh với các nước trong khu vực ASEAN



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH NHẪM PHỤC HỒI NHANH VÀ BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ HẬU COVID-19

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Các chương trình hỗ trợ ở các nước

- Các chính phủ phải chi tiêu nguồn tài chính lớn để ứng phó với khủng hoảng y tế và kinh tế do Đại dịch Covid-19 gây ra
- Các quốc gia đặt mục tiêu duy trì hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Hỗ trợ tài chính (fiscal stimulus) của các nước phát triển dành khoảng trên 10% GDP (40% được hỗ trợ cho doanh nghiệp); các nước đang phát triển dành khoảng 1-3% GDP (25% là hỗ trợ doanh nghiệp) (Xavier Cirera (2021))
- Chính sách tài khóa là một công cụ mạnh mẽ để thúc đẩy khả năng phục hồi sau các cuộc suy thoái (IMF (2023))

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế VN

- GDP tăng chậm đáng kể: 2,91% (2020), 2,58% (2021), và phục hồi 8,02% năm 2022 (mức tăng cao nhưng trên nền tảng thấp của 2 năm trước)
- Xuất nhập khẩu: chỉ giảm 6,56% so với cùng kỳ trong Quý II/2020; tính cả năm 2020, 2021, 2022 đều tăng
- Tiêu dùng trong nước và doanh số bán lẻ có hai đợt giảm nghiêm trọng tháng 3,4,5 (2020) và từ tháng 5 đến hết tháng 11 (2021)
- Đầu tư nước ngoài giảm trong 2020, 2021
- Hàng triệu lao động bị mất việc làm

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 tới doanh nghiệp

- Quý I/2020: số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+28,3%) và ngành dịch vụ (+26,2%), trong đó ngành dịch vụ vận tải, kho bãi tăng và dịch vụ lưu trú, ăn uống đều tăng 29,3%.
- Doanh thu giảm mạnh trên 40%, gặp khó khăn cả nguồn cung nguyên liệu và khâu tiêu thụ, chi phí tài chính và hoạt động gia tăng trên đơn vị sản phẩm, buộc phải cắt giảm lao động
- Tình trạng sa thải lao động rất đáng lo ngại: 47% doanh nghiệp trả lời phải cắt giảm lao động; 33% phải cắt giảm trên 50% lao động, 27% duy trì lao động nhưng giảm lương, giảm giờ làm (khảo sát tháng 9/2020)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chương trình hỗ trợ giai đoạn 1: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020

Đối tượng	Mức hỗ trợ
1. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên	1.800.000 đồng/người/tháng (tối đa không quá 3 tháng)
2. Người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động	- Được vay không có tài sản đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng - Lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả phần lương còn lại và giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc
3. Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020	hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ/tháng (tối đa không quá 3 tháng)
4. Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.000.000 đồng/người/tháng (tối đa không quá 3 tháng)
5. Người có công với cách mạng	Được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng (3 tháng, chỉ trả 1 lần)
6. Đối tượng bảo trợ xã hội	Được hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng (3 tháng, chỉ trả 1 lần)
7. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	hỗ trợ 250.000 đồng/khẩu/tháng (3 tháng, chỉ trả 1 lần)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chương trình hỗ trợ giai đoạn 1: Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2020

Đối tượng	Mức hỗ trợ
1. Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng
2. Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất 06 tháng nếu bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 15% lao động
3. Chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo duy trì việc làm cho người lao động	Được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
4. Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương	Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hỗ trợ một lần:: Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng mức 1.855.000 đồng/người; từ 01 tháng trở lên mức 3.710.000 đồng/người.
5. Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc	Ngừng việc được hỗ trợ một lần 1.000.000 đồng/người
6. Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động	tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người
7. Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em	Người lao động mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; đang nuôi con hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em
8. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19	Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày
9. Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn	Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người
10. Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	Hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ.
11. Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất	Được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0%, Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chương trình hỗ trợ: Giai đoạn 1

Chính sách tài khóa

- Gia hạn thời gian nộp thuế
- Miễn, giảm thuế (GTGT, xuất nhập khẩu, bảo vệ môi trường)
- Miễn giảm phí, lệ phí
- Kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp
- Gia hạn nộp, giảm tiền thuê đất

Chính sách tiền tệ

- Hạ lãi suất để hỗ trợ các Ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay doanh nghiệp.
- Tạo cơ sở pháp lý để các NHTM cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ nhằm tháo gỡ khó khăn về vay vốn cho khách hàng.
- Cho vay ưu đãi đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh
- Giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng, Miễn, giảm phí giao dịch thanh toán qua NAPAS.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phòng chống Covid thực hiện năm 2021

Nội dung	Số tiền (tỷ đồng)
1. Giảm thu ngân sách do gia hạn thời gian nộp thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	162,565
Chính sách đã thực hiện năm 2020 kéo dài	16,668
Chính sách ban hành năm 2021	145,897
2. Chi ngân sách	23,419
Chính sách theo Nghị quyết 42 và 154	1,540
Chính sách theo Nghị quyết 68	21,879
3. Chi từ nguồn ngoài ngân sách	83,480
Các quỹ bảo hiểm (tai nạn lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp)	45,900
Miễn giảm cước viễn thông	10,000
Học phí	23,170
Tiền điện	4,500
Tổng chính sách tài khóa và chi từ nguồn ngoài NSNN	269,464
TỶ LỆ SO VỚI GDP	3.18 %

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chương trình hỗ trợ giai đoạn 2

Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về Chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội

Nội dung	Kế hoạch
1.1. Chính sách miễn, giảm thuế	64.000
1.2. Chính sách đầu tư phát triển	176.000
1.2.1. Đầu tư hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, và bệnh viện cấp Trung ương	14.000
1.2.2. An sinh xã hội, lao động, việc làm:	8.150
1.2.3. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh:	40.300
- Hỗ trợ lãi suất 2%	40.000
- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch	300
1.2.4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:	113.550
1.3. Hỗ trợ tiền nhà cho người lao động	6.600

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chương trình hỗ trợ giai đoạn 2

Chính sách tài khóa

- Chính sách miễn, giảm thuế là 64.000 tỷ đồng
- Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách là 176.000
- Hỗ trợ tiền nhà cho người lao động là 6.600 tỷ đồng.

Chính sách tiền tệ, ngân hàng

- Điều chỉnh lãi suất; cơ cấu lại thời gian trả nợ; giảm các loại phí liên quan đến thanh toán, giao dịch; giảm lãi suất cho vay.
- Tiếp tục tái cấp vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Thực hiện giai đoạn 1

Chính sách tài khóa

- Việt Nam đã có hành động nhanh chóng khi ban hành chủ trương chính sách hỗ trợ đầu tiên từ tháng 3/2020
- Chương trình, chính sách hỗ trợ có quy mô lớn: năm 2021 là 269.464 tỷ đồng (3,18% GDP); Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội thực hiện trong 2 năm (2022 và 2023) là 246.600 tỷ đồng
- Các chương trình hỗ trợ đã đảm bảo áp dụng đúng đối tượng, hỗ trợ người lao động vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống; hỗ trợ người sử dụng lao động hạn chế sa thải nhân công; hỗ trợ doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất kinh doanh do các biện pháp phòng chống dịch.
- Tiến độ triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ thời gian ban đầu còn chậm; một số doanh nghiệp có nhu cầu nhưng chưa thể tiếp cận chương trình vì những vướng mắc về các điều kiện, thủ tục hành chính

Chính sách tiền tệ

- Việc giảm lãi suất tạo điều kiện cho NHTM tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay để phục hồi khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh và giảm thêm khoảng 0,8% năm 2021.
- Các NHTM đã cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm, hạ lãi suất, cho vay mới với lãi suất thấp cho hàng triệu khách hàng
- Thực hiện chính sách giảm phí giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, phí khai thác thông tin tín dụng; phí chuyển mạch qua ATM/POS, chuyển tiền nhanh 24/7; áp dụng chính sách miễn, giảm phí tài khoản thẻ cho khách hàng.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Thực hiện giai đoạn 2

Chính sách tài khóa

- Trong quá trình thực hiện có sự điều chỉnh linh hoạt giữa kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.
- Chậm giao kế hoạch đầu tư vốn cho hạng mục đầu tư phát triển thực hiện (21/9/2022 giao đợt 1 là 147.138 tỷ đồng chiếm 83,6%); (8/3/2023 giao đợt 2 là 14.710,315 tỷ đồng (chiếm 8,4%)).
- Chương trình hỗ trợ lãi suất cho vay 2% cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh thực hiện ở mức rất thấp chỉ đạt 0,8% so với kế hoạch.

Chính sách tiền tệ

- Năm 2022 mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của NHTM chịu nhiều áp lực từ bối cảnh quốc tế và trong nước nên đã có xu hướng tăng (so với cuối năm 2021, lãi suất huy động tăng khoảng 0,25% và cho vay tăng khoảng 0,24%).
- Đến đầu năm 2023 cơ bản mặt bằng lãi suất đã ổn định, lãi suất huy động khoảng 6,2% (giảm 0,3% so với cuối năm 2022), lãi suất cho vay bình quân ở mức 9,2% (giảm 0,7% so với cuối năm 2022).

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chính sách tài khoá giảm gánh nặng cho dân

- Việt Nam đã thực hiện mạnh mẽ chính sách tài khoá nới lỏng năm 2022
 - Giảm thuế giá trị gia tăng với hầu hết hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022;
 - giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước kể từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/05/2022;
 - giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng để thúc đẩy hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp từ ngày 30/12/2021;
 - giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022;
 - giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí trong 6 tháng đầu năm 2022;
 - giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng từ 20% xuống 10%
 - gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022;
 - giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;
 - thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động;
 - Giá trị tiền thuế, tiền thuê đất, phí, lệ phí hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân trong năm 2022 là **khoảng 233 nghìn tỷ đồng** (trong đó: số tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất được miễn, giảm khoảng 98 nghìn tỷ đồng; số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 135 nghìn tỷ đồng).

- Những chính sách này đã không làm tăng bội chi ngân sách năm 2022 mà ngược lại bội chi ngân sách năm 2022 chỉ đạt 3,6% GDP thấp hơn 0,4 điểm so với năm 2021.



VEPR

Chính sách tài khoá hỗ trợ từ ngân sách khó thực hiện

- Nghị quyết số 43/2022/QH15, [Quốc hội](#): Thủ tướng Chính phủ giao **161.848,315 tỷ đồng** kế hoạch vốn của Chương trình để thực hiện **223 nhiệm vụ, dự án**.
- Năm 2022 cơ bản chỉ giải ngân được 18,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2023 dự kiến giao 137,8 nghìn tỷ đồng. Đây là mục tiêu thách thức
- Đến ngày 26/4/2023, Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải ngân 5/5 chương trình tín dụng chính sách của Chương trình đạt dư nợ 16.957 tỷ đồng xấp xỉ 10% giá trị khoản hỗ trợ
- Đối với chính sách hỗ trợ 2% lãi suất cho các khoản vay thông qua NHTM của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình: Đến cuối tháng 3/2023, số tiền hỗ trợ thực hiện chỉ đạt khoảng **327 tỷ đồng**, tương đương 0,82% tổng nguồn lực (40.000 tỷ đồng). số vốn dự kiến không sử dụng hết trong năm 2023 còn khoảng **37.430 tỷ đồng**



VEPR

Bài học từ những năm qua

- Ổn định vĩ mô, an toàn tài khóa và hệ thống ngân hàng là ưu tiên hàng đầu
- Việc nới lỏng các tiêu chuẩn cho vay và hạ lãi suất làm giảm chất lượng tài sản và tạo ra bong bóng tài sản
- Chưa tận dụng được nguồn vốn công dồi dào là một lãng phí lớn.
- Các chính sách hỗ trợ theo mục tiêu khó kiểm soát, ít hiệu quả
- Khi các dòng vốn toàn cầu có tính thuận chu kỳ mạnh mẽ, cần một chính sách tài khóa tích cực để tận dụng lợi thế và khắc phục bất lợi
- Tăng chi tiêu trong thời kỳ khó khăn, củng cố cân đối trong thời kỳ thuận lợi đảm bảo cân đối ngân sách trong dài hạn.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

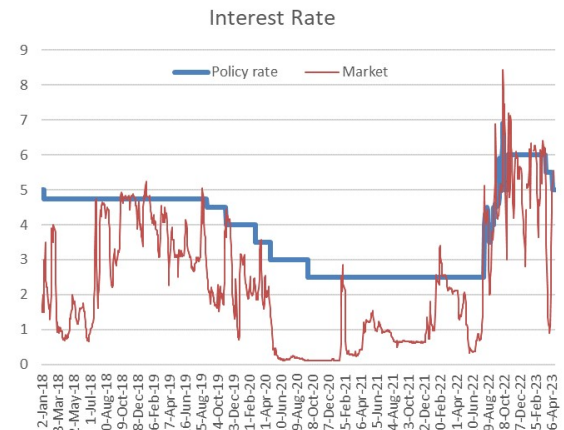
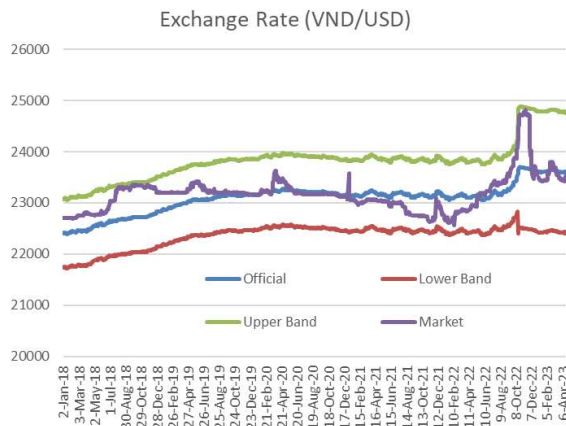
Chính sách tài khoá trong năm 2023

- Tập trung tăng cường giải ngân vốn đầu tư công khá lớn 707044 tỷ đồng
- Giảm số tiền tồn đọng trong của KBNN trong hệ thống Ngân hàng
- Tăng lương cho cán bộ công chức viên chức
- Thực hiện các chính sách hỗ trợ thông qua cắt giảm nghĩa vụ với nhà nước
 - Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023: 38 nghìn tỷ VND
 - Giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023: 3,5 nghìn tỷ VND;
 - Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2023 đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Theo đó, dự kiến số tiền thuế, tiền thuê đất được xem xét gia hạn là **hơn 110 nghìn tỷ đồng**
 - **Giảm tiếp VAT từ 10% xuống 8% trong 6 tháng cuối năm 2023: dự kiến số tiền giảm là 24 nghìn tỷ VND**

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



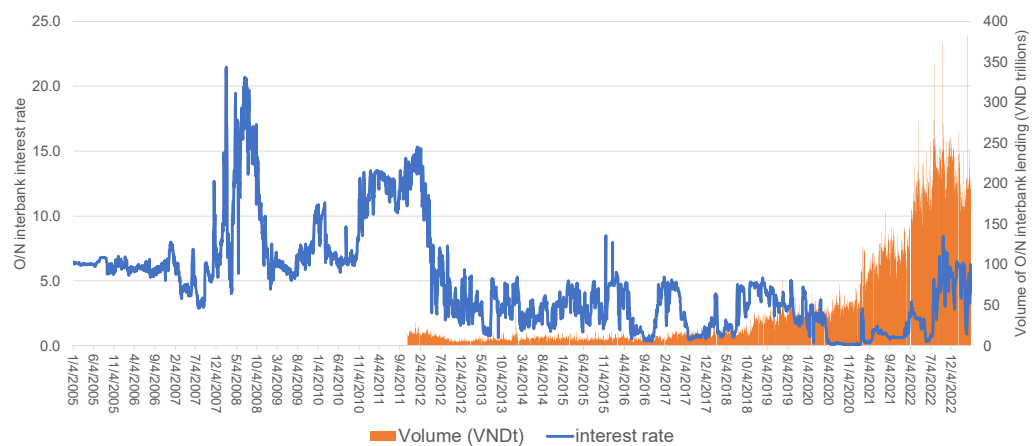
VEPR Áp lực tỷ giá giảm, chính sách tiền tệ cũng đã được nới lỏng



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



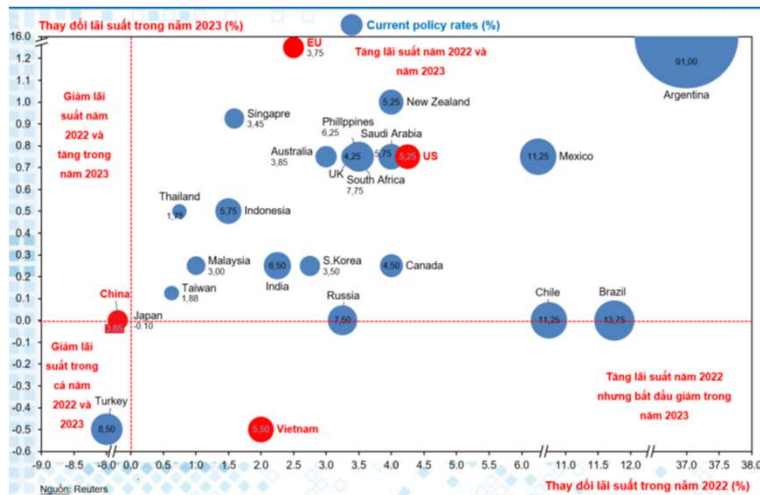
VEPR Tuy nhiên áp lực thanh khoản đối với nhóm NH yếu vẫn cao



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR Chính sách tiền tệ



Mặc dù FED và các nước Châu Âu vẫn tăng lãi suất nhưng Việt Nam trong bối cảnh tổng cầu yếu, áp lực lạm phát giảm đã chủ động giảm lãi suất điều hành để kéo giảm lãi suất cho vay.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



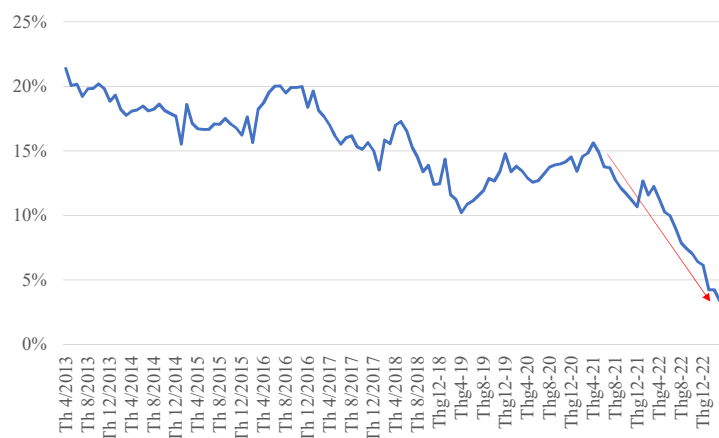
VEPR Xu hướng chính sách tiền tệ

Tốc độ tăng cung tiền (so với cùng kỳ) liên tục giảm từ 2021 đến nay

Nới lỏng chính sách tiền tệ, tăng thanh khoản cho thị trường, hạ lãi suất
Trong chừng mực dòng vốn nước ngoài vẫn vào ổn định, cần tăng mua lại ngoại hối để vừa tăng cung tiền, vừa ổn định tỷ giá.

Năm 2022 cung tiền tăng quá thấp giúp giữ lạm phát ở mức thấp 3,4% trong bối cảnh lạm phát thế giới tăng cao.

Hỗ trợ phát triển thị trường vốn (thông tư 02, 03).



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

- (1) Thực trạng phát triển DN trong bối cảnh hiện nay;
- (2) Vai trò, đóng góp của DN trong phát triển kinh tế-xã hội;
- (3) Những khó khăn chủ yếu trong phát triển DN hiện nay.

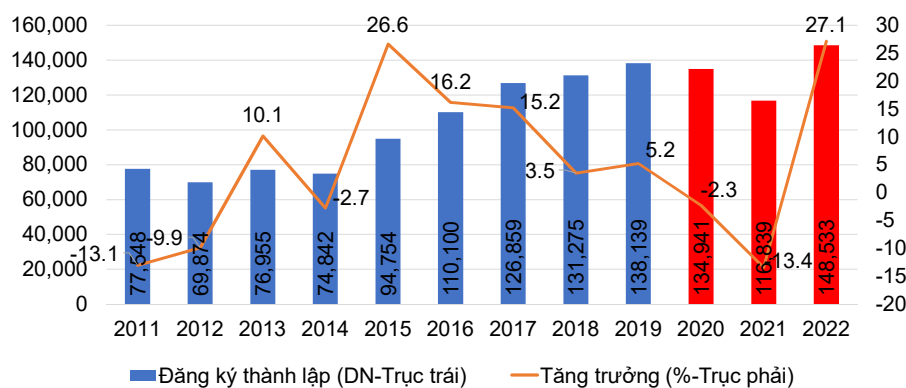
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Thực trạng DN đăng ký thành lập (2011-2022)

Lũy kế đến hết năm 2022: 1.806.017 DN. Trong đó: GD 2011-2022 có 1.300.659 DN, chiếm 72,02%, 108.388 DN/năm, tăng 6,09%/năm; GD 2011-2019 tăng 7,48%/năm và **GD 2020-2022 tăng 4,92%/năm.**



Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Số DN đăng ký thành lập mới theo ngành kinh tế

	BQ 2014-2015	BQ 2016-2019	BQ 2020-2022	Đơn vị: DN/năm
Tổng cộng	84.798	126.593	133.438	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và TS	1.791	1.929	2.199	
Khai khoáng	601	662	687	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.243	16.103	16.770	
Sản xuất và phân phối điện, nước	597	1.150	2.687	
Xây dựng	11.148	16.070	15.794	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,..	30.911	44.214	45.988	
Vận tải kho bãi	5.364	5.456	6.234	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.116	6.300	5.199	
Thông tin và truyền thông	2.531	3.495	4.010	
Hoạt động tài chính, NH và BH	831	1.517	1.402	
Hoạt động kinh doanh BĐS	1.307	5.800	6.616	
Hoạt động chuyên môn, KH&CN	5.913	9.788	11.234	
Hoạt động hành chính và DVHT	4.085	7.003	6.723	
Giáo dục và đào tạo	1.775	3.555	3.630	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	313	775	1.084	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.547	1.420	929	
Hoạt động dịch vụ khác	730	1.357	1.270	

Nguồn: Cục
Quản lý đăng
ký kinh doanh

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Số DN đăng ký thành lập mới theo vùng lãnh thổ

Vùng	BQ 2014-2019		BQ 2020-2022	
	DN/năm	Tăng trưởng (%)	DN/năm	Tăng trưởng (%)
Tổng cộng	112,662	13,04	133.438	4,92
Đồng bằng sông Hồng	33.674	14,22	41.036	6,99
Trung du và MN phía Bắc	4.448	13,44	6.197	11,94
BTB và DH miền Trung	15.453	14,16	18.516	3,83
Tây Nguyên	2.941	7,23	4.369	-3,99
Đông Nam bộ	48.013	12,93	53.250	3,69
Đồng bằng SCL	8.132	9,22	10.070	5,52

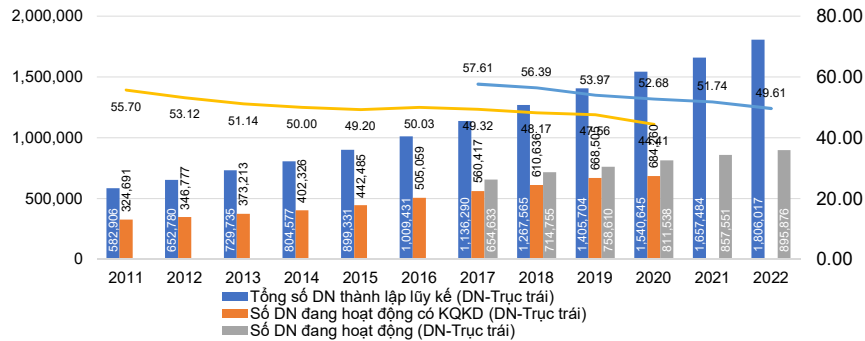
Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn


VEPR

Thực trạng số DN hoạt động (2011-2022)

- Số DN hoạt động: GD 2017-2022 tăng 6,48%/năm (GD 2017-2019 tăng 7,65%/năm, GD 2020-2022 tăng 5,07%/năm);
- Số DN có kết quả SXKD: GD 2011-2020 tăng 8,64%/năm (GD 2011-2019 tăng 9,45%/năm; năm 2020 tăng 2,36% so với 2019).



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn


VEPR

Phân bố số DN hoạt động theo ngành (2017-2021)

Ngành kinh tế	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,52	1,51	1,33	1,40	1,40
Khai khoáng	0,79	0,78	0,67	0,65	0,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,36	15,19	15,23	15,07	15,04
Sản xuất và phân phối điện, nước	0,74	0,75	0,88	1,43	1,36
Xây dựng	15,53	15,20	14,82	14,69	14,52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, vận tải kho bãi	35,49	36,47	34,64	34,27	34,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,69	5,52	5,24	5,08	5,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,86	3,85	3,93	3,75	3,54
Thông tin và truyền thông	2,21	2,16	2,28	2,32	2,44
Hoạt động tài chính, NH và bảo hiểm	0,69	0,70	0,76	0,74	0,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,29	2,30	3,43	3,65	4,02
Hoạt động chuyên môn, KH và CN	7,14	6,98	7,90	8,26	8,51
Hoạt động hành chính và DVHT	4,80	4,72	4,81	4,66	4,49
Giáo dục và đào tạo	1,61	1,62	1,98	2,05	2,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,38	0,38	0,47	0,50	0,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,64	0,65	0,63	0,58	0,55
Hoạt động dịch vụ khác	1,20	1,22	1,00	0,90	0,83

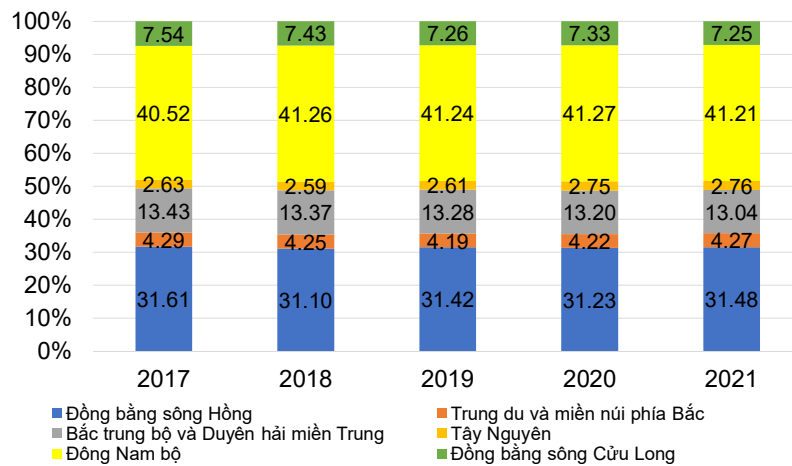
Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và Sách trắng Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Cơ cấu số DN hoạt động theo vùng địa lý (2017-2021)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

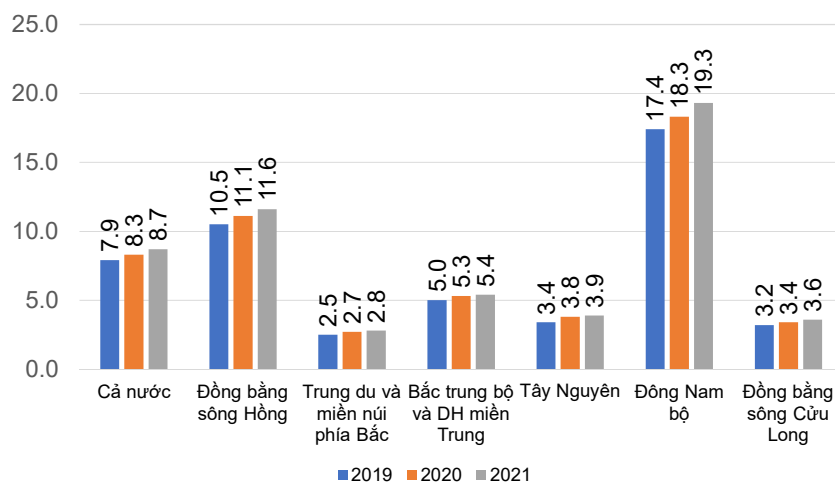
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Mật độ DN hoạt động trên 1000 dân (2019-2021)

Đơn vị: DN/1000 dân



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR Số lao động trong DN hoạt động có KQSXKD

Loại hình DN	Năm 2011		Năm 2019		Năm 2020		Tăng trưởng BQ 2011-20 (%/năm)	Tăng trưởng BQ 2011-19 (%/năm)	Năm 2020 so với 2019 (%)
	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	Số LĐ	Tỷ trọng (%)	Số LĐ	Tỷ trọng (%)			
DNNN	1.664.420	15,28	1.107.617	7,31	1.005.367	6,84	-5,45	-4,96	-9,23
DN ngoài NN	6.680.610	61,31	9.075.625	59,90	8.607.047	58,54	2,86	3,90	-5,16
DN FDI	2.550.570	23,41	4.968.747	32,79	5.090.132	34,62	7,98	8,69	2,44
Toàn bộ DN	10.895.600	100	15.151.989	100	14.702.546	100	3,39	4,21	-2,97

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR Vốn trong DN hoạt động có KQSXKD

Loại hình DN	Năm 2011		Năm 2019		Năm 2020		BQ 2011-20 (%/năm)	BQ 2011-19 (%/năm)	Năm 2020 so với 2019 (%)
	Số vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)			
DNNN	4.568.600	34,15	9.600.480	22,11	10.445.272	21,43	9,62	9,73	8,80
DN ngoài NN	6.875.000	50,29	25.914.485	59,69	28.940.304	59,38	17,32	18,04	11,68
DN FDI	2.179.200	15,57	7.903.216	18,20	9.351.264	19,19	17,57	17,47	18,32
Toàn bộ DN	13.622.800	100	43.418.181	100	48.736.840	100	15,22	15,59	12,25

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Doanh thu của DN hoạt động có KQSXKD

Loại hình DN	Năm 2011		Năm 2019		Năm 2020		BQ 2011-20	BQ 2011-19	Năm 2020 so với 2019 (%)
	DT (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	DT (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	DT (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	(%/năm)	(%/năm)	
DNNN	2.695.580	26,17	3.582.477	13,61	3.438.314	12,56	2,74	3,62	-4,02
DN ngoài NN	5.574.298	51,91	15.127.855	57,47	15.782.306	57,65	12,26	13,29	4,33
DN FDI	2.032.106	21,75	7611547	28,92	8.154.343	29,79	16,69	17,95	7,13
Toàn bộ DN	10.301.984	100	26.321.879	100	27.374.963	100	11,47	12,44	4,00

Nguồn: Niên giám thống kê và Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

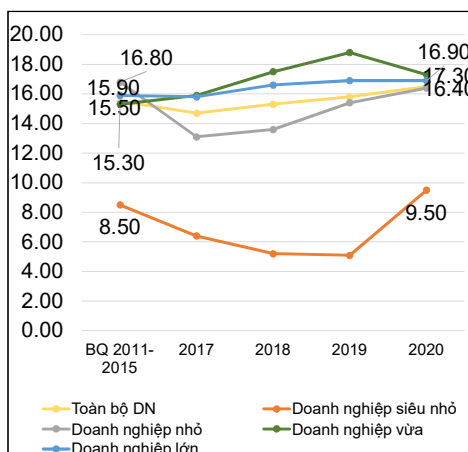
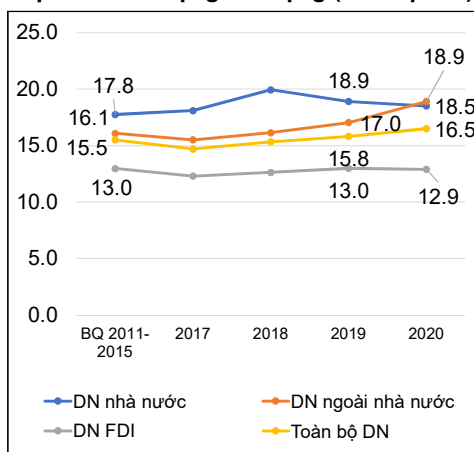
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Thực trạng năng lực DN (2011-2020)

Hiệu suất sử dụng lao động (Đơn vị: lần)



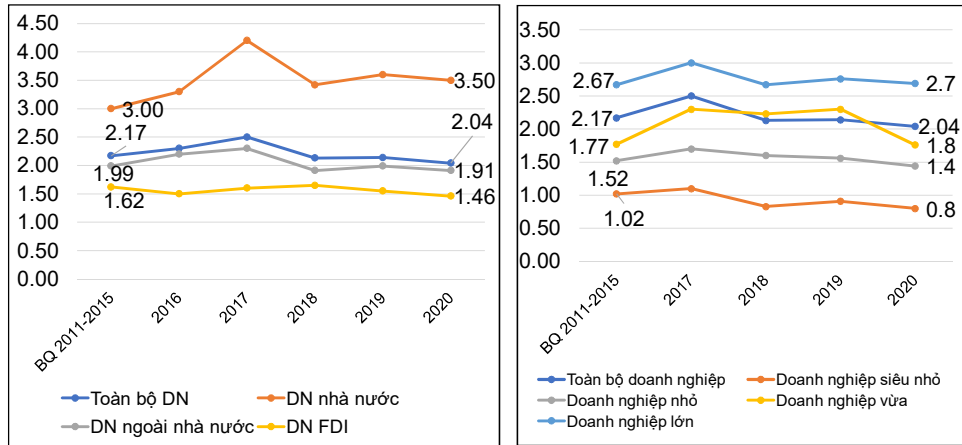
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR **Năng lực sử dụng vốn của DN-Chỉ số nợ**

(Đơn vị: lần)

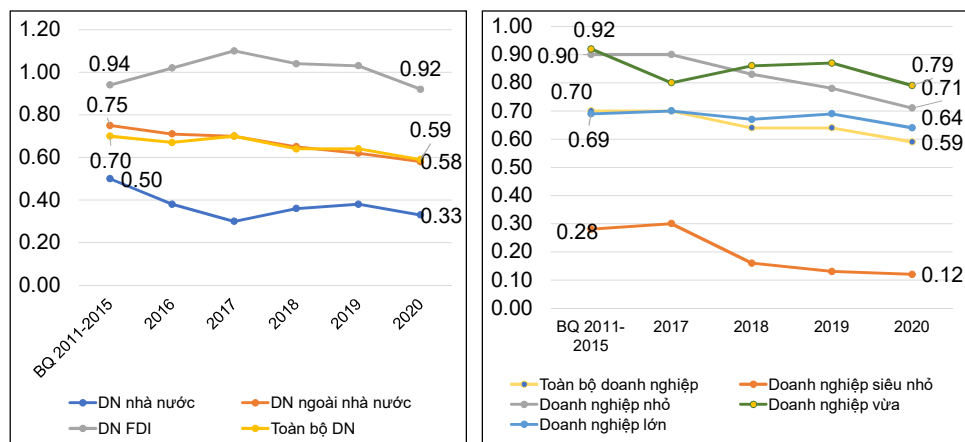


Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR **Năng lực sử dụng vốn của DN-Chỉ số quay vòng vốn** (Đơn vị: lần)



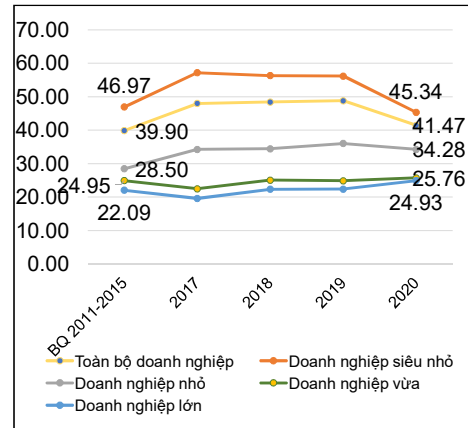
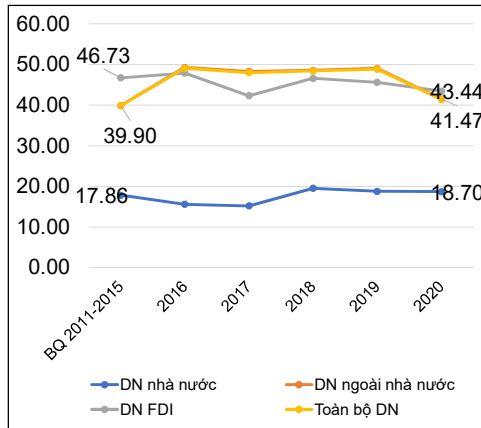
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Năng lực sinh lợi của DN-Tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ (%)



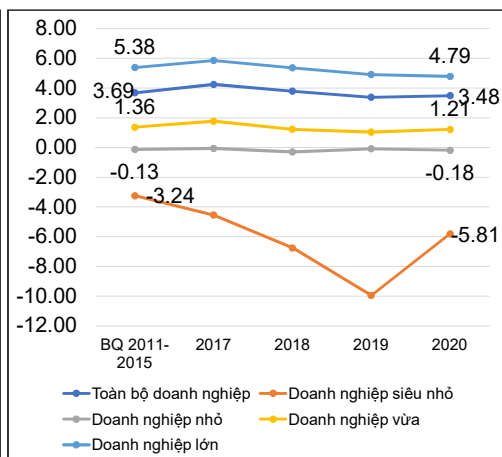
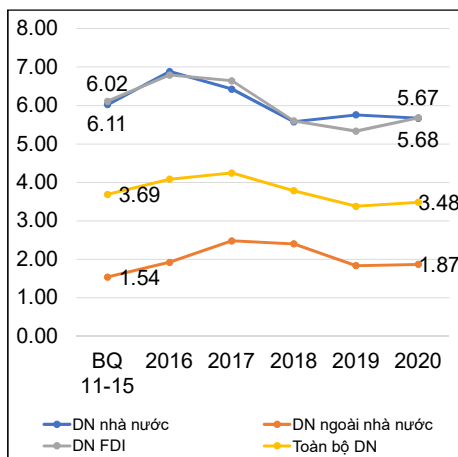
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Năng lực sinh lợi của DN-Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu, ROS (%)



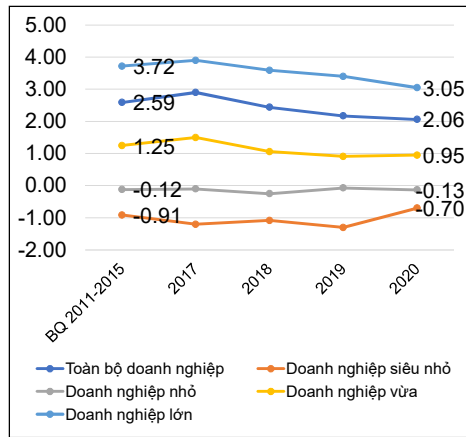
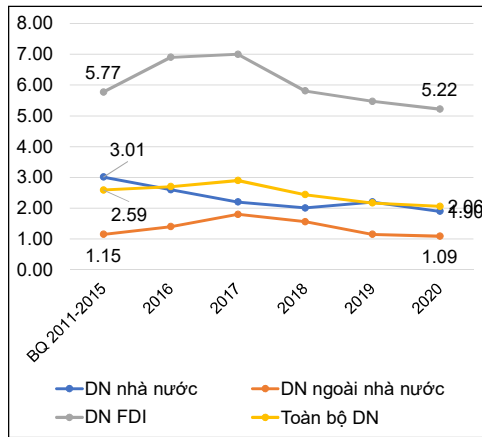
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Năng lực sinh lợi của DN-Hiệu suất sinh lợi trên tài sản, ROA (%)



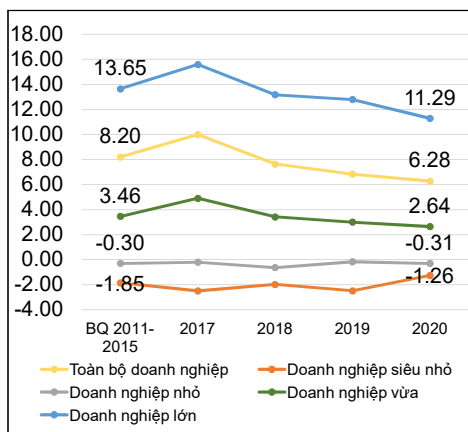
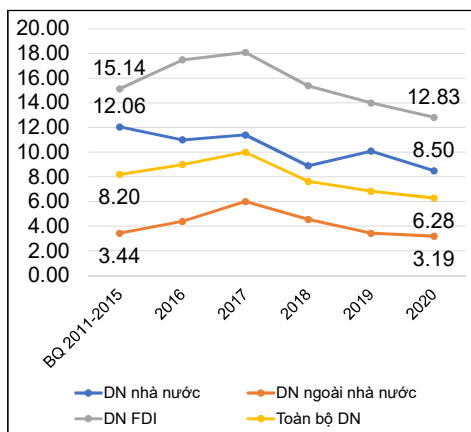
Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Năng lực sinh lợi của DN-Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, ROE (%)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Đóng góp của DN trong phát triển kinh tế-xã hội

- Đóng góp khoảng 60% GDP (DNNN hơn 29% GDP, DN FDI khoảng 20% GDP, DN ngoài nhà nước khoảng 10% GDP);
- Tạo việc làm cho hơn 14,7 triệu LĐ (chiếm 27,43% tổng số LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước (năm 2020);
- Đóng góp quan trọng vào NSNN: đến 2021, DNNN và DN FDI đóng góp 24,30% tổng thu trong nước, trong đó DNNN là 10,45% và doanh nghiệp FDI chiếm 13,85% tổng thu trong nước)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển là yếu tố quyết định đến tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế (%)

Năm	DN đăng ký thành lập			DN hoạt động có kết quả SXKD				GDP
	Tăng trưởng DN	Tăng trưởng vốn	Tăng trưởng LĐ	Tăng trưởng DN	Tăng trưởng vốn	Tăng trưởng LĐ	Tăng trưởng DT	
2011	-13,05	4,92	N/a	15,30	25,66	11,84	37,58	6,41
2012	-9,90	-9,04	N/a	6,80	11,79	1,74	8,40	5,50
2013	10,13	-14,68	N/a	7,62	16,65	3,43	9,26	5,55
2014	-2,75	8,43	2,88	7,80	10,77	5,09	10,77	6,42
2015	26,61	39,14	34,91	9,98	12,54	6,71	10,60	6,99
2016	16,20	48,15	-13,86	14,14	17,64	8,99	16,64	6,69
2017	15,22	45,43	-8,41	10,96	26,67	3,61	18,49	6,94
2018	3,48	14,06	-4,67	8,96	17,86	1,91	14,39	7,47
2019	5,23	17,05	13,30	9,48	11,65	2,41	11,37	7,36
2020	-2,32	29,21	-16,85	2,36	12,25	-2,97	4,00	2,87
2021	-13,41	-27,93	-16,85	N/a	N/a	N/a	N/a	2,56
2022	27,13	-1,26	14,91	N/a	N/a	N/a	N/a	8,02
Bình quân	6,09	10,82	-0,86	8,64	15,22	3,39	11,47	

Nguồn: Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh, Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh; Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, Tổng cục Thống kê; Tình hình phát triển kinh tế-xã hội, TCTK

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển là yếu tố quyết định đến tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế - **Đóng góp vốn (%)**

Năm	Tăng trưởng vốn đăng ký trong DN thành lập	Tăng trưởng vốn trong DN đang hoạt động tăng thêm	Tăng trưởng vốn bổ sung vào nền kinh tế	Tăng trưởng vốn đầu tư toàn XH thực hiện	So sánh vốn trong DN hoạt động tăng thêm với Vốn đầu tư toàn XH thực hiện
2011	4,92	N/a	N/a	11,04	N/a
2012	-9,04	N/a	N/a	9,83	N/a
2013	-14,68	N/a	N/a	9,01	N/a
2014	8,43	N/a	N/a	12,32	38,18
2015	39,14	42,86	41,3	12,57	48,46
2016	48,15	91,51	73,55	9,72	84,58
2017	45,43	14,70	25,56	13,48	85,49
2018	14,06	28,86	22,8	10,97	99,27
2019	17,05	-5,64	2,99	10,06	85,11
2020	29,21	47,03	39,33	4,97	119,22
2021	-27,93	-24,45	-25,85	3,17	87,31
2022	-1,26	25,66	15,17	11,34	98,54
Bình quân	12,58	23,25	21,12	9,72	87,06

Nguồn: Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh, Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Tình hình phát triển kinh tế-xã hội, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển là yếu tố quyết định đến tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế - **Đóng góp vào NSNN (%)**

Năm	Tổng thu NSNN	Các nguồn thu			
		Từ DNNN	Từ DN FDI	Từ KV công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	Từ nguồn khác
2011	100,0	17,51	10,68	11,71	60,10
2012	100,0	19,43	11,23	12,53	56,81
2013	100,0	22,83	13,43	12,73	51,01
2014	100,0	21,43	14,11	12,78	51,68
2015	100,0	15,67	13,81	12,70	57,82
2016	100,0	13,52	14,40	13,88	58,20
2017	100,0	11,38	13,31	13,99	61,32
2018	100,0	10,71	13,29	14,64	61,36
2019	100,0	10,62	13,66	15,33	60,39
2020	100,0	9,81	13,84	13,36	59,99
2021	100,0	10,45	13,85	18,48	57,22

Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội, TCTK.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR DN phát triển góp phần giải quyết việc làm

Năm	Lao động từ 15 tuổi trở lên		Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm		LĐ trong DN		
	Số LĐ	Tăng trưởng	Số LĐ	Tăng trưởng	Số LĐ	Tăng trưởng	So với LĐ có việc làm
2011	51.594,30	2,22	50.547,20	2,90	10.895,60	11,84	21,56
2012	52.616,60	1,98	51.690,50	2,26	11.084,90	1,74	21,83
2013	53.549,30	1,77	52.507,80	1,58	11.464,90	3,43	21,83
2014	54.040,70	0,92	53.030,60	1,00	12.048,83	5,09	22,72
2015	54.266,00	0,42	53.110,50	0,15	12.856,86	6,71	24,21
2016	54.482,80	0,40	53.345,50	0,44	14.012,28	8,99	26,27
2017	54.819,60	0,62	53.708,60	0,68	14.518,33	3,61	27,03
2018	55.388,00	1,04	54.282,50	1,07	14.795,763	1,91	27,26
2019	55.767,40	0,68	54.659,20	0,69	15.151,989	2,41	27,72
2020	54.842,94	-1,66	53.609,60	-1,92	14.702,546	-2,97	27,43
2021	50.560,50	-7,81	49.072,00	-8,46	N/a	N/a	N/a
2022	51.700,00	2,25	50.600,00	3,11	N/a	N/a	N/a
Bình quân	53.636,00	0,02	52.514,00	0,009	14.615,00	3,39	27,83

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam và Niên giám thống kê, TCTK

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người lao động

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/tháng)	6,97	7,51	8,27	8,82	9,33	9,55
Mức tăng thu nhập bình quân của người lao động (%)	9,96	7,87	10,05	6,60	5,78	2,38
Mức lương tối thiểu vùng (triệu đồng/tháng) (vùng I)	3,10	3,50	3,75	3,98	4,18	4,42
Mức tăng bình quân lương tối thiểu vùng (%)	14,3	12,4	7,3	6,5	5,03	5,74

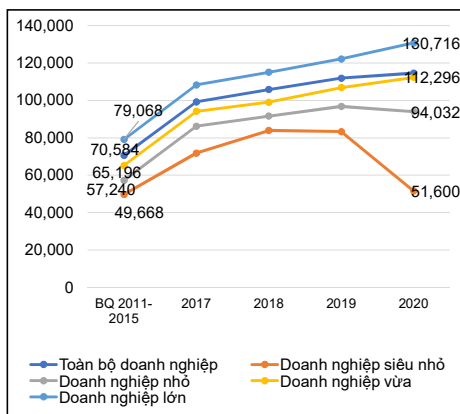
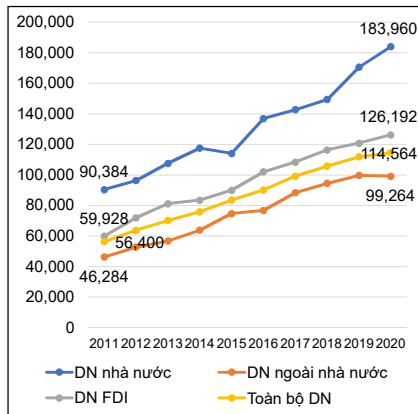
Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê, Sách trắng Doanh nghiệp, TCTK và các Nghị định của Chính phủ.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người lao động (Đơn vị: Nghìn đồng/năm)



Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

DN phát triển tác động đến chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế quốc dân và trong nội bộ mỗi ngành

Năm	Cơ cấu	NN, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp-Xây dựng	Dịch vụ	Thuế trợ cấp	Tổng cộng
2017	DN	1,52	32,41	66,07		100,0
	Doanh thu	0,55	50,60	48,85		
	Kinh tế	15,34	33,34	41,32	10,00	100,0
2018	DN	1,51	31,92	66,57		100,0
	Doanh thu	0,57	50,43	49,00		
	Kinh tế	14,68	34,27	41,12	9,97	100,0
2019	DN	1,33	31,60	67,07		100,0
	Doanh thu	0,64	49,95	49,41		
	Kinh tế	9,91	41,64	34,49	13,96	100,0
2020	DN	1,41	31,84	66,75		100,0
	Doanh thu	0,58	50,15	49,28		
	Kinh tế	14,85	33,72	41,63	9,8	100,0
2021	DN	1,40	31,55	67,05		100,0
	Doanh thu	N/a	N/a	N/a		N/a
	Kinh tế	12,36	37,86	40,95	8,83	100,0
2022	DN	N/a	N/a	N/a		N/a
	Doanh thu	N/a	N/a	N/a		N/a
	Kinh tế	N/a	N/a	N/a		N/a

Nguồn: Niên giám Thống kê, Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, TCTK

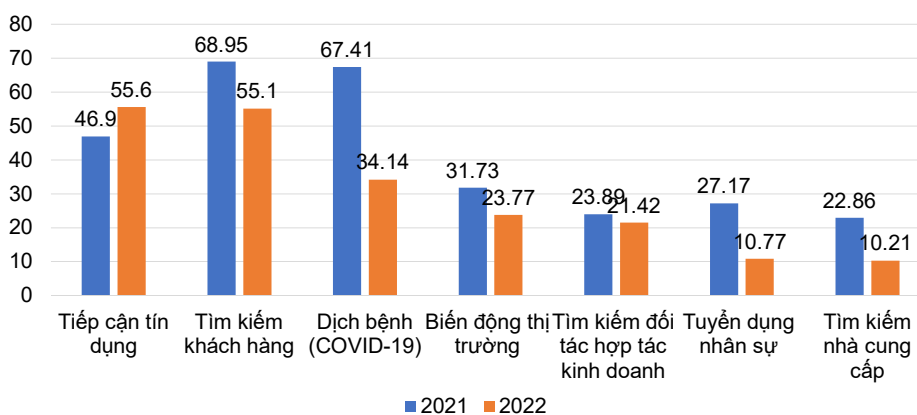
Cơ cấu doanh nghiệp, doanh thu và cơ cấu kinh tế (Đơn vị: %)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Những khó khăn lớn nhất đối với các DN nghiệp (ngoài NN) hiện nay



Nguồn: Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2022, VCCI

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Khó khăn trong tiếp cận tín dụng

- Năm 2022, tiếp cận tín dụng đã trở thành vấn đề lớn nhất với khoảng 55,6% DN phản ánh (năm 2019 là 34,8% DN; năm 2020 là 40,7% DN và 46,9% của năm 2021)
- Tỷ lệ DN tiếp cận tín dụng có xu hướng giảm dần: năm 2017, tỷ lệ DN có khoản vay từ các ngân hàng là 49,4%; các năm 2018 và 2019 lần lượt là 45% và 43%; **năm 2020, 42,9% DN; chỉ còn 35,4% DN trong năm 2021; và năm 2022 chỉ là 17,8%.**

Năm	Ngân hàng, TCTD áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho DN (%)	DN không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (%)	Việc “bồi dưỡng” cho cán bộ tín dụng để vay được là phổ biến (%)	Thủ tục vay vốn rất phiền hà (%)	Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ (%)
2017	44,96	87,39	41,17	48,92	
2018	40,42	86,07	39,07	44,13	
2019	38,89	86,29	31,02	39,27	17,45
2020	39,03	82,55	37,89	46,39	26,10
2021	41,80	81,37	37,28	46,15	27,35
2022	58,72	79,44	55,79	58,63	49,83

Nguồn: Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2022, VCCI

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Khó khăn về thị trường

Khách hàng của các doanh nghiệp tư nhân qua các năm
Đơn vị: % với ít nhất một nhóm khách hàng

Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân tại Việt Nam		Khu vực nước ngoài tại Việt Nam		Xuất khẩu	
	DNN (%)	CQN (%)	DN (%)	Cá nhân (%)	DN (%)	Cá nhân (%)	Trực tiếp (%)	Gián tiếp (%)
2016	24,91	29,21	62,17	62,70	14,20	7,85	9,87	7,54
2017	23,24	28,42	65,18	61,74	14,21	7,12	8,59	6,91
2018	24,10	28,23	66,60	64,67	14,81	7,82	8,54	7,52
2019	25,03	29,36	68,05	65,25	17,20	9,63	10,86	8,69
2020	20,22	24,18	63,82	65,08	12,75	6,99	8,34	7,01
2021	19,85	22,88	61,26	65,42	12,59	7,58	6,27	2,68

Năm	Khách hàng thuộc khu vực Nhà nước		Xuất khẩu	Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam		Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam	
	DNN (%)	CQN (%)		Cá nhân	Doanh nghiệp	Cá nhân	Doanh nghiệp
2019	8,40	3,47	45,36	10,42	57,11	16,93	40,75
2020	9,21	3,39	44,69	10,17	53,20	21,74	42,39
2021	5,23	1,86	45,82	7,17	48,44	13,08	32,81
2022	5,97	1,72	40,89	6,98	45,04	12,15	33,60

Nguồn: Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2022, VCCI

ueb.edu.vn



VEPR

Tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực thủ tục hành chính chủ chốt

- Tới 71,7% DN đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho DN là phổ biến”, cao đáng kể so với 57,4% DN của năm 2021.
- Năm lĩnh vực thủ tục hành chính phiền hà nhất theo cảm nhận của DN trong năm 2022 là thuế/phí (35%), đất đai/giải phóng mặt bằng (29%), bảo hiểm xã hội (20%), phòng cháy và xây dựng (13%).



VEPR

Môi trường pháp lý vẫn còn thiếu tính ổn định và khả năng tiên liệu dẫn đến rủi ro gia tăng cho các DN

- Ổn định chính sách, pháp luật đang là thách thức đối với nhiều DN. Tỷ lệ DN không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được sự thay đổi trong quy định pháp luật của TƯ lên tới 70,8% (năm 2021 và 2020 lần lượt là 68,8% và 67,4%). Rõ nhất trong năm 2022 liên quan tới trái phiếu, điều hành thị trường xăng dầu và một số chính sách khác.
- Việc chính quyền địa phương thực thi chính sách, pháp luật của TƯ cũng là vấn đề lớn với DN. Năm 2022, 70,4% DN không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được việc thực thi của chính quyền các địa phương đối với chính sách, pháp luật của Trung ương, năm 2021 và 2020, tỷ lệ DN phản ánh vấn đề này là xung quanh mức 66%.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 5

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG PHỤC HỒI VÀ GIẢM SỐC CHO NỀN KINH TẾ

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

CƠ CẤU THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

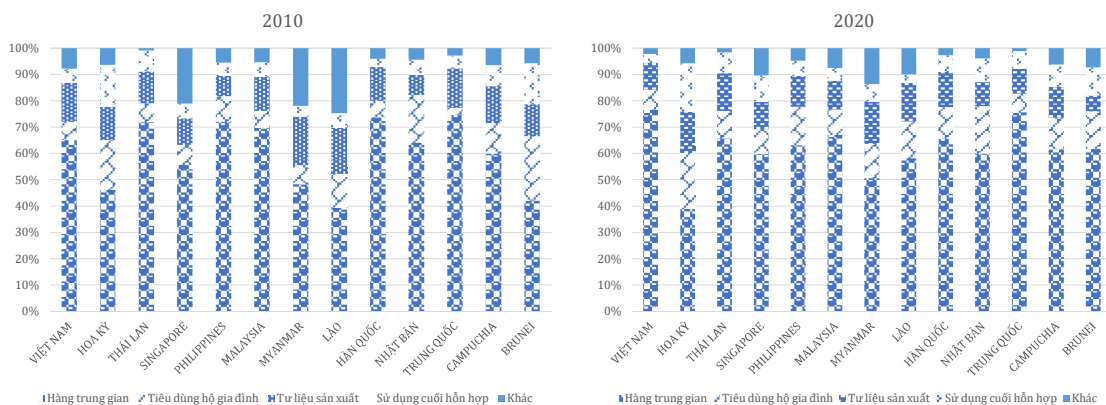
85



VEPR

Cơ cấu xuất khẩu càng cân đối...

Hình 2: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam phân theo mục đích sử dụng (%)



Nguồn: OECD.stat (2023)

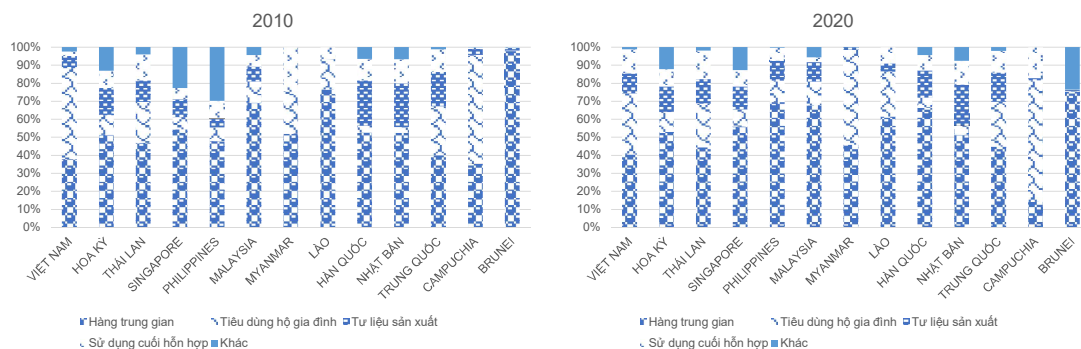
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

... Liệu rằng Việt Nam đang trở thành công xưởng của thế giới?

Hình 3: Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam phân theo mục đích sử dụng (%)



Việt Nam có xu hướng nhập nhiều hàng trung gian phục vụ sản xuất và xuất khẩu và xuất khẩu hàng tiêu dùng hơn so với một số quốc gia khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và các quốc gia trong khối ASEAN

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

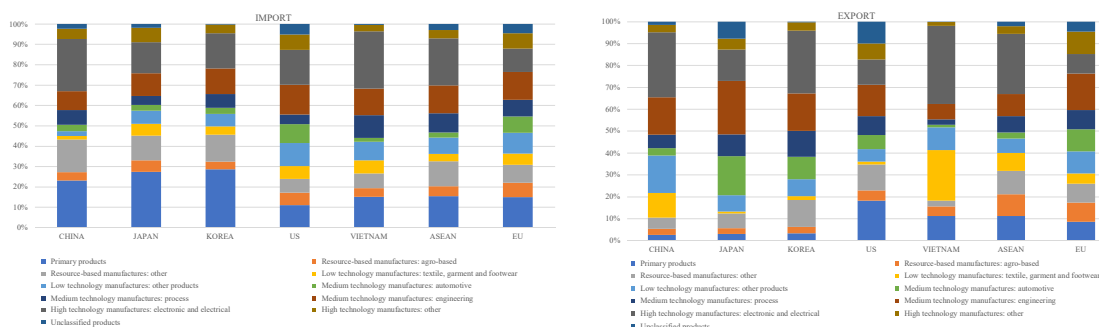
Nguồn: OECD stat (2023)



VEPR

Cơ cấu thương mại đã có sự cải thiện tích cực?

Hình 4: Cơ cấu xuất, nhập khẩu của Việt Nam phân theo trình độ công nghệ (%)



Các nhóm hàng “chế tạo công nghệ cao: điện tử và điện”; “chế tạo công nghệ trung bình: kỹ thuật” là những mặt hàng chiếm tỷ trọng đáng kể nhất trong giỏ thương mại của Việt Nam

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

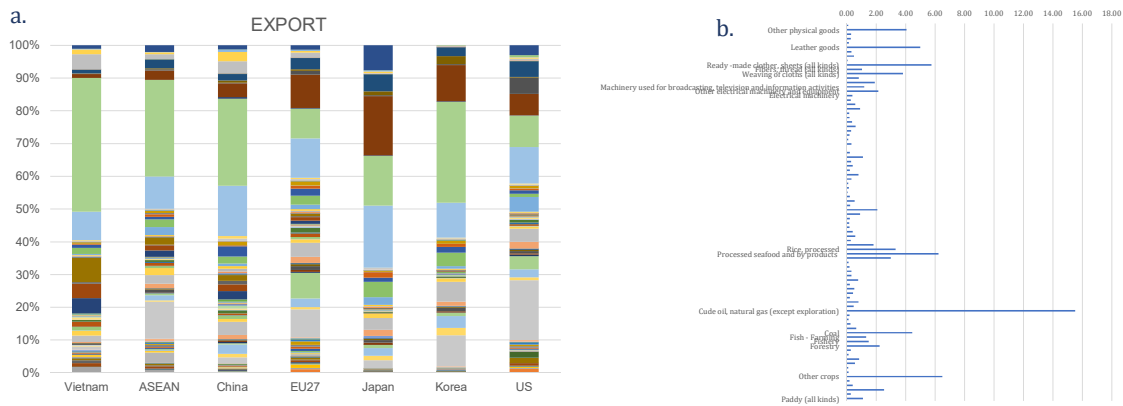
Nguồn: UNCTAD stat (2023)



VEPR

Lợi thế so sánh thực sự của Việt Nam trong xuất khẩu?

Hình 5: Đóng góp của các nhóm hàng (%) vào tổng xuất khẩu (a) và giá trị gia tăng trong xuất khẩu (b)



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

Nguồn: trademap (2023); worldmno (2023)



VEPR

THỰC TRẠNG LIÊN KẾT KINH TẾ DƯỚI GÓC NHÌN THƯƠNG MẠI

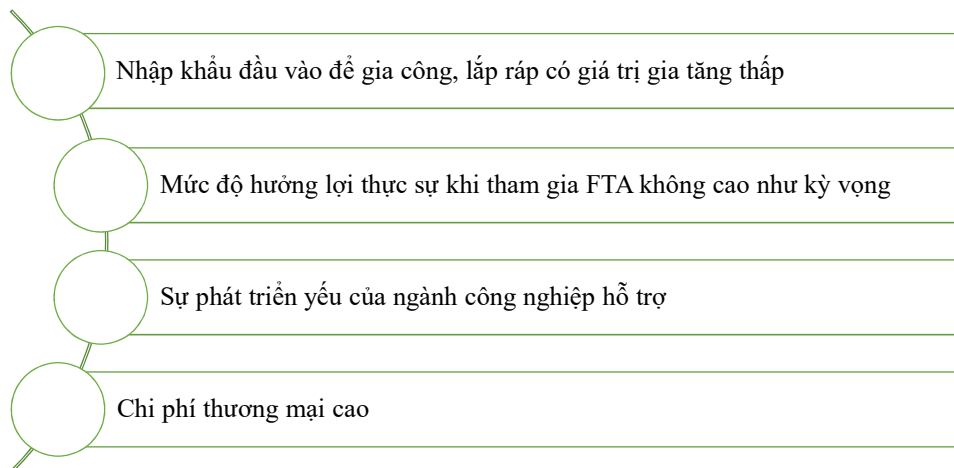
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

90



VEPR

Thực trạng thương mại Việt Nam



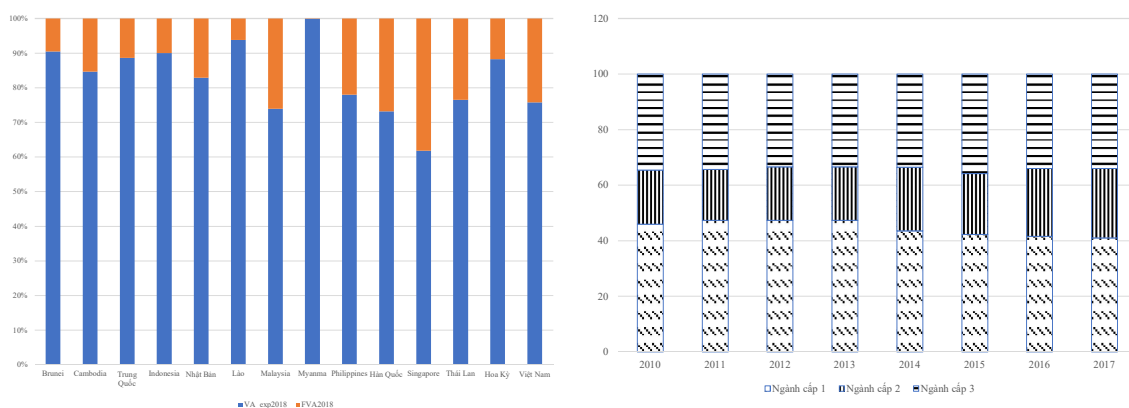
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Gia công, lắp ráp – tỷ trọng FVA cao

Hình 7: Đóng góp của các nhóm hàng (%) vào tổng xuất khẩu (a) và giá trị gia tăng trong xuất khẩu (b)



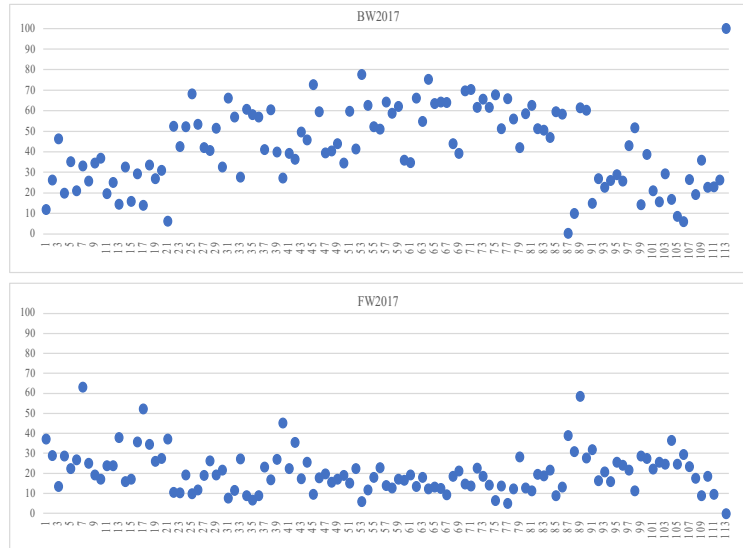
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

Nguồn: worldmno (2023)


VEPR

- Giá trị gia tăng từ hoạt động chế xuất của nhóm ngành chế biến chế tạo khá thấp
- Đóng góp của đầu vào xuất khẩu từ Việt Nam vào quá trình chế xuất của các quốc gia khác của ngành chế biến chế tạo còn chưa cao

Hình 8: Sự tham gia vào liên kết trước và sau của các ngành của Việt Nam (%)



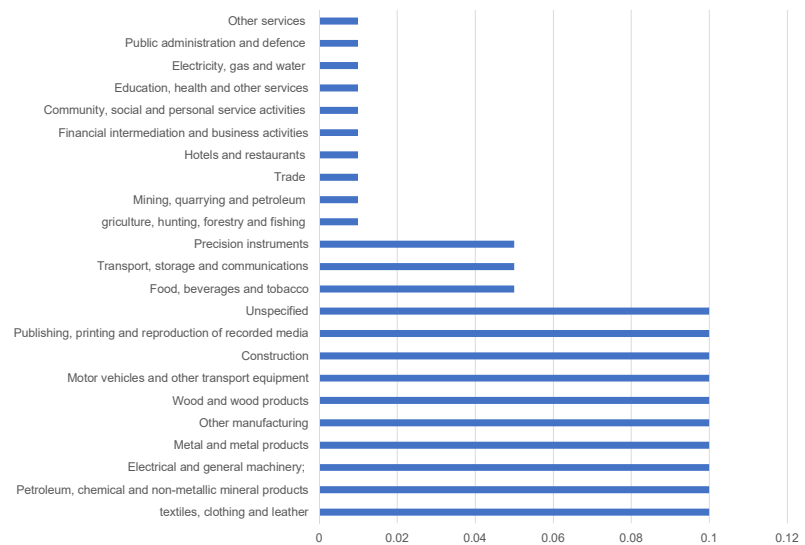
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

Nguồn: worldmio (2023)


VEPR

Hình 9: Mức độ rủi ro của các ngành trong nhập khẩu đầu vào phục vụ xuất khẩu

Mức độ rủi ro của Việt Nam trong nhập khẩu đầu vào phục vụ xuất khẩu là 1,25 - đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

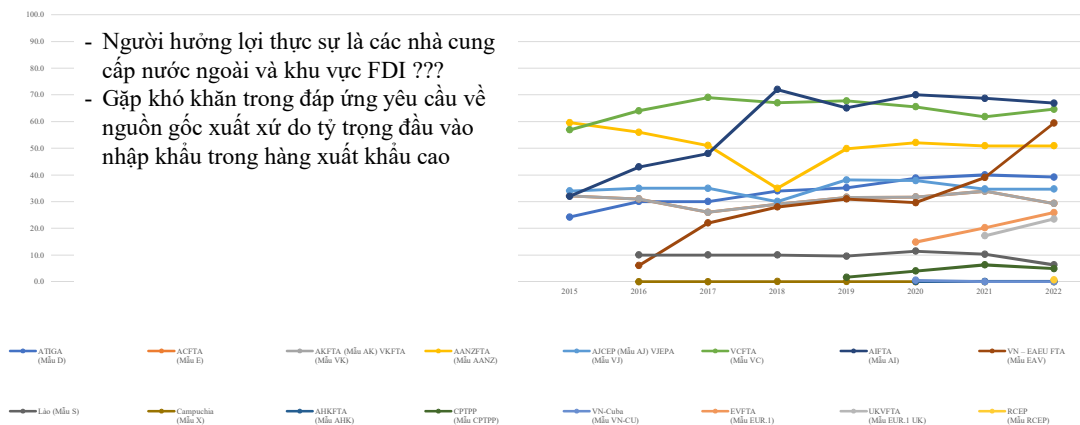
Nguồn: AJC (2021)



VEPR

Mức độ hưởng lợi từ FTA không cao

Hình 10: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các hiệp định thương mại của Việt Nam qua các năm (%)



www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

Nguồn: VCCI (2022)



VEPR

Ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển

- Công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, giá trị nhỏ.
- Tỷ lệ nội địa hóa còn thấp (Điện tử: 5-10%, Ô tô: 7-10%, Dệt may, da giày: 45-50%)
- Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thiếu nguồn lực để đổi mới, chưa đủ năng lực cung cấp linh kiện và phụ tùng có hàm lượng công nghệ cao.

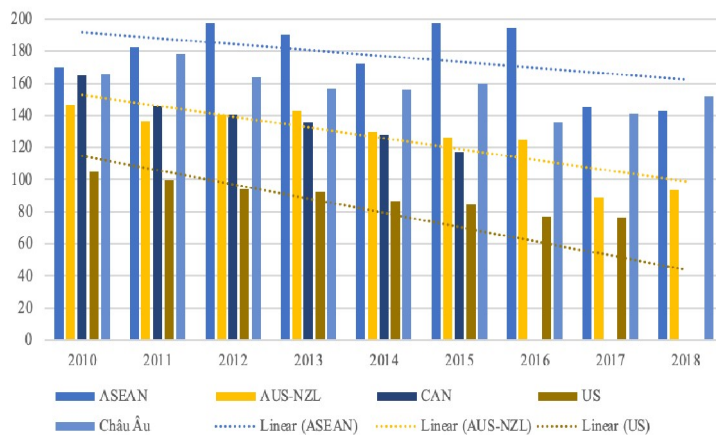
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Chi phí thương mại cao

Hình 11: Chi phí thương mại giữa Việt Nam và một số đối tác (%)



- Chi phí thương mại giữa Việt Nam và các đối tác vẫn khá cao
- Tốc độ cắt giảm chi phí thương mại chậm và không đồng đều giữa các đối tác

Nguồn: UNCTAD (2023)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

III. TĂNG SỨC CHỐNG CHỊU CỦA THƯƠNG MẠI HƯỚNG TỚI HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ GIẢM SỐC CHO NỀN KINH TẾ

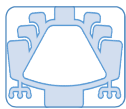
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn

98



VEPR

Một số hàm ý



Đa dạng hóa thương mại làm giảm biến động, do đó tăng khả năng phục hồi

- Đa dạng hoá xuất khẩu - Đa dạng hoá nhập khẩu



Cải thiện vị thế tại chuỗi giá trị



Tăng cường các biện pháp thuận lợi hoá thương mại

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Đa dạng hóa thương mại

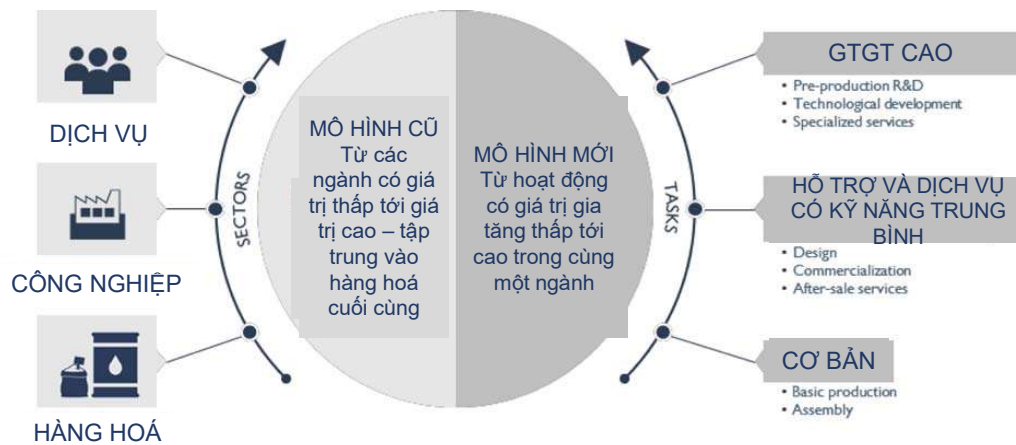
- ✓ Các chương trình xúc tiến xuất khẩu
- ✓ Ưu đãi đa dạng hóa thị trường
- ✓ Kiện toàn các cơ quan xúc tiến thương mại
- ✓ Tiêu chuẩn và chứng nhận chất lượng
- ✓ Thúc đẩy đổi mới và nghiên cứu và phát triển
- ✓ Chiến lược cụ thể theo ngành
- ✓ Tận dụng thương mại điện tử và thương mại kỹ thuật số
- ✓ Tăng cường hậu cần và cơ sở hạ tầng
- ✓ Hợp tác và đối tác quốc tế

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Cải thiện vị thế trong chuỗi giá trị



Source: Taglioni and Winkler (2016, p. 23)

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Tăng cường các biện pháp thuận lợi hóa thương mại

- ✓ Giảm rào cản thương mại
- ✓ Thúc đẩy thỏa thuận thương mại tự do
- ✓ Đầu tư vào cơ sở hạ tầng
- ✓ Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.
Việt Nam

CHƯƠNG 6

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2023 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo triển vọng Kinh tế Việt Nam năm 2023.

Về cơ hội cho tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam

- Thứ nhất, các chính sách điều hành nền kinh tế gần đây cho thấy những quyết tâm thúc đẩy kinh tế trong nước.
- Thứ hai, tăng điều kiện xuất nhập khẩu cho nhiều ngành hàng trong bối cảnh Trung Quốc mở cửa trở lại.
- Thứ ba, cơ hội từ làn sóng dịch chuyển chuỗi đầu tư.
- Thứ tư, FTA tiếp tục là động lực tăng trưởng thương mại.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo triển vọng Kinh tế Việt Nam năm 2023.

Về thách thức cho tăng trưởng 2023 của Việt Nam

- Thứ nhất, *Gánh nặng lãi vay cho doanh nghiệp*
- Thứ hai, *Xung đột Nga - Ukraine kéo dài được coi là một ẩn số khó xác định cho kinh tế toàn cầu và thị trường dầu mỏ năm 2023.*
- Thứ ba, *Xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FDI do liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI còn yếu*

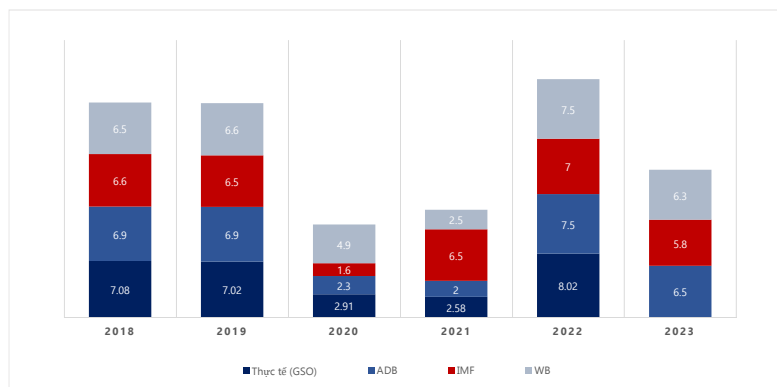
www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo triển vọng Kinh tế Việt Nam năm 2023.

Triển vọng tăng trưởng 2023 nhìn từ các dự báo quốc tế



Hình 2.26 Tốc độ tăng trưởng dự báo/thực tế của Việt Nam theo ADB, IMF, WB.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo triển vọng Kinh tế Việt Nam năm 2023.

Dự báo tăng trưởng 2023 theo 3 kịch bản dựa trên ước dữ liệu GSO

Bảng 2. 2 Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023

Chỉ tiêu	2022	Năm 2023 (dự báo)		
		KB thấp	KB cơ sở	KB cao
I. Tốc độ tăng trưởng GDP	8,02	5,54	6,01	6,51
- Nông Lâm nghiệp Thủy sản	3,36	2,82	3,00	3,30
- Công nghiệp - xây dựng	7,78	5,00	5,35	5,71
- Dịch vụ	9,99	6,76	7,44	8,10
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	5,7	5,16	5,54	6,01
II. Cơ cấu kinh tế	100	100	100	100
- Nông Lâm nghiệp Thủy sản	11,88	11,45	11,13	10,81
- Công nghiệp - xây dựng	38,26	38,30	38,46	38,41
- Dịch vụ	41,34	41,68	42,01	42,53
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	8,53	8,57	8,41	8,25
III. Vốn đầu tư toàn xã hội/GDP	33,85	33	33,5	34,0
IV. CPI bình quân so với cùng kỳ	3,15	3,2	3,35	3,5

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, tháng 6/2023

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Dự báo triển vọng Kinh tế Việt Nam năm 2023.

Dự báo tăng trưởng 2023 theo 3 kịch bản dựa trên ước dữ liệu GSO

Bảng 2. 3 Ước thực hiện quý II và Dự báo các quý trong năm 2023

Chỉ tiêu	QI	QII (ước)	Kịch bản thấp		Kịch bản cơ sở		Kịch bản cao	
			QIII	QIV	QIII	QIV	QIII	QIV
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	3.32	5.42	6.12	6.87	7.24	7.58	8.12	8.57
- Nông Lâm nghiệp Thủy sản	2.52	2.78	2.81	3.04	2.95	3.54	3.34	4.21
- Công nghiệp - xây dựng	-0.4	3.52	7.43	8.53	8.32	8.97	9.12	9.56
- Dịch vụ	6.79	7.72	5.83	6.52	7.45	7.6	8.55	8.99
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	2.58	5.14	6.04	6.75	6.91	7.01	7.67	8.12

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, tháng 6/2023

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Định hướng Chính sách hướng tới tự chủ nền kinh tế

- ✓ Chú trọng động lực tăng trưởng từ bên trong, nhất là các động lực nhằm đảm bảo sự tự chủ nền kinh tế, cải thiện năng lực của Việt nam nhằm chống đỡ các cú sốc kinh tế.
- ✓ Bên cạnh các chính sách phát huy thế mạnh của Việt nam về kinh tế đối ngoại và định hướng sản xuất hướng tới thị trường xuất khẩu, Việt nam cũng nên chú trọng khôi phục thị trường trong nước, nhất là phát triển lĩnh vực thị trường dịch vụ.
- ✓ Phát huy nội lực của hệ thống doanh nghiệp tư nhân trong nước, chú trọng phát triển về năng lực cạnh tranh, năng suất lao động, tính liên kết và hiệu quả kinh doanh.
- ✓ Cải thiện môi trường kinh doanh trong nước có ý nghĩa rất quan trọng để kéo lại niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào sự phục hồi và phát triển kinh tế năm 2023
- ✓ Cải cách thể chế và hoàn thiện chính sách hỗ trợ phục hồi tăng trưởng nói chung và hỗ trợ phát triển của thành phần kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

Các kiến nghị chính sách vĩ mô cụ thể

- Thứ nhất, xác định nhiệm vụ trọng tâm và hàng đầu trong thời gian tới là vừa cân bằng giữa mục tiêu duy trì “ổn định kinh tế vĩ mô” nhưng đồng thời tìm kiếm các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế/phục hồi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và mạnh mẽ.
- Thứ hai, cần tiếp tục triển khai hiệu quả hơn các chính sách tài khóa, đặc biệt các gói hỗ trợ phục hồi cho nền kinh tế, hướng vào các ngành có tác động tích cực. Tổng kết đánh giá việc triển khai chương trình hỗ trợ nhằm rút ngắn thời gian trong khâu thực hiện, đảm bảo hiệu quả đầu tư công đi liền với tốc độ giải ngân theo kế hoạch.
- Thứ ba, chính sách tiền tệ cần duy trì trạng thái “thích ứng” với hiện trạng của nền kinh tế có nhiều rủi ro, tiếp tục cân bằng giữa rủi ro tài chính với hỗ trợ phục hồi kinh tế, khơi thông sự luân chuyển của dòng vốn.
- Thứ tư, quyết liệt nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật của bộ máy công quyền các cấp, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Thứ năm, thúc đẩy các chương trình nâng cao chất lượng doanh nghiệp, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thứ sáu, cần phát triển các nghiên cứu chính sách độc lập phối hợp Viện NC độc lập với các bộ ngành hiệp hội doanh nghiệp nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giải quyết ngay các ách tắc, khó khăn trong đầu tư công, cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là tháo bỏ rào cản, tạo thuận lợi và khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước, thúc đẩy tính liên kết và tự chủ của kinh tế Việt nam.

www.ueb.edu.vn | facebook.com/ueb.edu.vn



VEPR

XIN CẢM ƠN QUÝ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE